

やさしい 日本語

Cùng nhau học tiếng Nhật



Phát hành 4/2015

NHK WORLD

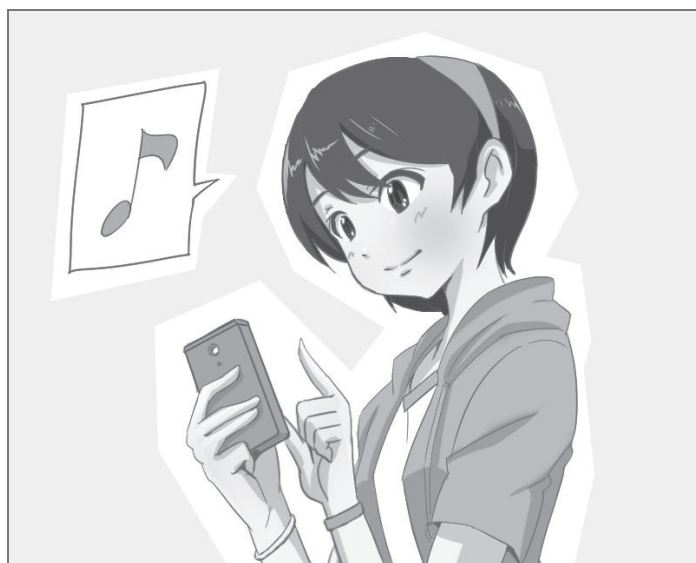
RADIO
JAPAN



Cùng nhau học tiếng Nhật online!

www.nhk.or.jp/lesson/vietnamese

Bạn có biết trang “Cùng nhau học tiếng Nhật” không? Đài phát thanh Nhật Bản NHK WORLD cung cấp miễn phí các bài học trên mạng Internet với nhiều nội dung bổ ích. Hãy truy cập vào trang web và học tiếng Nhật cùng chúng tôi!

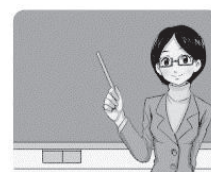


Các bài học có âm thanh, văn bản và hình ảnh minh họa

Bạn có thể học ngữ pháp cơ bản và các mẫu câu hữu ích thông qua các bài học bằng văn bản, âm thanh, và hình minh họa nhiều màu sắc nói về câu chuyện của chị Anna. Bạn cũng có thể nghe từng câu tiếng Nhật, giúp học các cụm từ một cách hiệu quả. Âm thanh và văn bản của các bài học được cung cấp miễn phí.

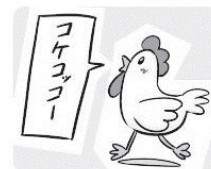
Thưa cô, em hỏi

Cố vấn của chương trình, Phó giáo sư Tokunaga Akane, giải thích kỹ hơn những điểm quan trọng của bài học.



Từ tượng thanh và tượng hình

Từ tượng thanh và tượng hình miêu tả người hoặc vật được giới thiệu bằng âm thanh và hình minh họa.



Các bảng chữ cái tiếng Nhật

Giới thiệu 2 bảng chữ cái “Hiragana” và “Katakana”.



Danh sách từ vựng & câu đối

Liệt kê các từ và cụm từ chính có trong bài học. Ngoài ra, có cả câu đối để bạn kiểm tra xem mình đã hiểu được ý nghĩa của từ và cụm từ đó chưa.



MỤC LỤC

BÀI

1	WATASHI WA ANNA DESU	 	5
2	KORE WA NAN DESU KA	 	6
3	TOIRE WA DOKO DESU KA	 	7
4	TADAIMA	 	8
5	SORE WA WATASHI NO TAKARAMONO DESU		9
6	DENWABANGÔ WA NANBAN DESU KA	 	10
7	SHÛKURÎMU WA ARIMASU KA	 	11
8	MÔICHIDO ONEGAI SHIMASU	 	12
9	NANJI KARA DESU KA	 	13
10	ZEN-IN IMASU KA	 	14
11	ZEHI KITE KUDASAI	 	15
12	ITSU NIHON NI KIMASHITA KA	 	16
13	SHÔSETSU GA SUKI DESU	 	17
14	KOKO NI GOMI O SUTETE MO II DESU KA ...	 	18
15	NETE IMASU		19
16	KAIDAN O AGATTE, MIGI NI ITTE KUDASAI	 	20
17	OSUSUME WA NAN DESU KA		21
18	MICHI NI MAYOTTE SHIMAIMASHITA	 	22
19	YOKATTA		23
20	NIHON NO UTA O UTATTA KOTO GA ARIMASU KA	 	24
21	IIE, SOREHODODEMO	 	25
22	OSOKU NARIMASHITA	 	26
23	OKÂSAN NI SHIKARAREMASHITA		27
24	TSUKAWANAIDE KUDASAI	 	28
25	TSUKUE NO SHITA NI HAIRE	 	29
26	TSUGI WA GANBARÔ		30
27	DARE GA KEKKON SURU N DESU KA		31

28	SHIZUOKA E YÔKOSO		32
29	CHIKAKU DE MIRU TO, ÔKII DESU NE	 	33
30	MÔ SUKOSHI SHASHIN O TORITAI DESU		34
31	MÔ HACHIJŪNI SAI DESU YO	 	35
32	FUTON NO HÔ GA SUKI DESU	 	36
33	ANNA-SAN NI AGEMASU		37
34	YAWARAKAKUTE OISHII DESU	 	38
35	KUREJITTO KÂDO WA TSUKAEMASU KA		39
36	BENKYÔ SHINAKEREBA NARIMASEN		40
37	FUJISAN O MITARI, OSUSHI O TABETARI SHIMASHITA ..		41
38	KASHIKOMARIMASHITA	 	42
39	KAZE DA TO OMOIMASU		43
40	ATAMA GA ZUKIZUKI SHIMASU	 	44
41	GAKUEN-SAI NI IKU KOTO GA DEKITE, TANOSHIKATTA DESU	 	45
42	DORE GA ICHIBAN OISHII KANA	 	46
43	DÔSHITE DESHÔ KA	 	47
44	WAGASHI O TABETE KARA, MACCHA O NOMIMASU	 	48
45	OTANJÔBI OMEDETÔ	 	49
46	KIKOKU SURU MAE NI, YUKI O MIRU KOTO GA DEKITE SHIAWASE DESU	 	50
47	NIHONGO-KYÔSHI NI NARU NO GA YUME DESU		51
48	IROIRO OSEWA NI NARIMASHITA	 	52
	[Phụ lục] Tính từ /Từ để đếm		53
	Động từ		54
	Bảng chữ cái tiếng Nhật		56



Tại trường đại học



Tại kí túc xá



Tại nơi mua sắm và quán ăn



Văn hóa Nhật Bản



Du lịch và đi chơi



Giải quyết sự cố



Các dịp đặc biệt

Giới thiệu nhân vật



ロドリゴ
RODRIGO



アンナ
ANNA



さくら
SAKURA



すずき しょうじゅ
鈴木教授
Giáo sư SUZUKI



りょうぼ
寮母
Người quản lý
kí túc xá



けんた
健太
KENTA



BÀI 1

わたし 私 はアンナです

WATASHI WA ANNA DESU

アンナ	はじめまして。わたしはアンナです。	Xin chào.
Anna	HAJIMEMASHITE.	Tôi là Anna.
	WATASHI WA ANNA DESU.	
さくら	はじめまして。さくらです。	Xin chào.
Sakura	HAJIMEMASHITE.	Tôi là Sakura.
	SAKURA DESU.	
アンナ	よろしくおねがいします。	Rất hân hạnh được làm quen.
Anna	YOROSHIKU ONEGAI SHIMASU.	
さくら	こちらこそ。	Tôi cũng rất hân hạnh được gặp chị.
Sakura	KOCHIRAKOSO.	



Mẫu ngữ pháp

① Danh từ A WA Danh từ B DESU ([A] là [B])

◆ WA là trợ từ biểu thị danh từ đứng trước nó là chủ đề của câu.

◆ Danh từ B thêm DESU thành vị ngữ.

Ví dụ: WATASHI WA ANNA DESU. (Tôi là Anna.)

② Chữ viết tiếng Nhật

👉 Các bảng chữ cái tiếng Nhật : Xem trang 56, 57

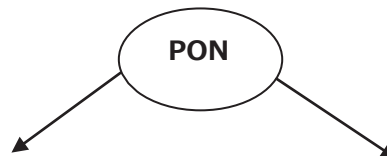
◆ Tiếng Nhật có 3 loại chữ: Hiragana, Katakana và Kanji, mỗi loại có một vai trò riêng.



Từ tượng thanh và tượng hình



Tiếng vỗ một loại trống nhỏ đặt trên vai,
nhạc cụ thuộc bộ gõ của Nhật



Tiếng vỗ nhẹ lên vai người khác



BÀI 2 これは何ですか KORE WA NAN DESU KA

アンナ	さくらさん。はい、どうぞ。	Chị Sakura ơi.
Anna	SAKURA-SAN. HAI, DŌZO.	Xin tặng chị.
さくら	これは何ですか。	Đây là cái gì?
Sakura	KORE WA NAN DESU KA.	
アンナ	それはタイのお土産です。	Đây là món quà lưu niệm của
Anna	SORE WA TAI NO OMIYAGE DESU.	Thái Lan.
さくら	ありがとうございます。	Xin cảm ơn chị.
Sakura	ARIGATŌ GOZAIMASU.	
アンナ	どういたしまして。	Không có gì ạ.
Anna	DŌITASHIMASHITE.	



Mẫu ngữ pháp

① KORE WA NAN DESU KA (Đây là cái gì?)

◆ KA là trợ từ. Nếu thêm KA vào cuối câu và lên giọng khi nói thì được câu nghi vấn.

Ví dụ: SORE WA NAN DESU KA. (Đây là cái gì?)



② Danh từ A NO Danh từ B

◆ NO là trợ từ nối hai danh từ. Trong tiếng Nhật, từ bổ nghĩa cho danh từ được đặt trước danh từ.

Ví dụ: TOKYO NO OMIYAGE (món quà lưu niệm của Tokyo)



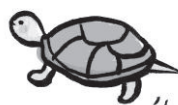
Từ tượng thanh và tượng hình

SUTASUTA



Từ miêu tả việc bước đi vội vã

NORONORO



Từ miêu tả việc đi quá chậm



BÀI 3 トイレはどこですか TOIRE WA DOKO DESU KA

さくら	ここは教室です。	Chỗ này là lớp học.
Sakura	KOKO WA KYÔSHITSU DESU.	
アンナ	わあ、広い。	Ồ, rộng quá!
Anna	WÂ, HIROI.	
さくら	あそこは図書館。	Chỗ kia là thư viện.
Sakura	ASOKO WA TOSHOKAN.	
アンナ	トイレはどこですか。	Nhà vệ sinh ở đâu ạ?
Anna	TOIRE WA DOKO DESU KA.	
さくら	すぐそこです。	Ngay chỗ đó thôi.
Sakura	SUGU SOKO DESU.	



Mẫu ngữ pháp

① _ WA DOKO DESU KA (_ ở đâu?)

◆ DOKO DESU KA là mẫu câu dùng để hỏi địa điểm.

Ví dụ: TOIRE WA DOKO DESU KA. (Nhà vệ sinh ở đâu?)

② Từ KOSOADO

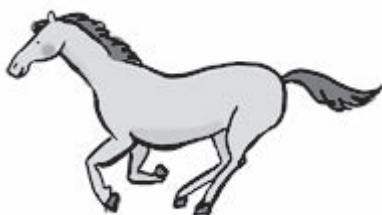
◆ Trong tiếng Nhật, đại từ chỉ định được gọi là từ KOSOADO.

KOSOADO là các chữ đứng đầu các đại từ chỉ định, được chia thành 4 nhóm như sau: KOKO (chỗ này), SOKO (chỗ đó), ASOKO (chỗ kia), DOKO (ở đâu).



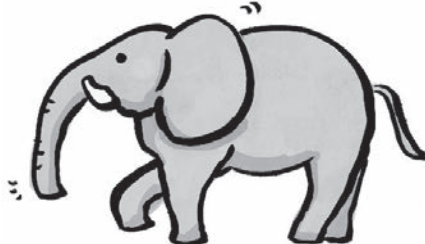
Từ tượng thanh và tượng hình

PAKAPAKA



Tiếng vó ngựa

NOSSHINOSHI



Từ miêu tả bước đi của voi

PYONPYON



Từ miêu tả bước nhảy của thỏ



BÀI 4 ただいま TADAIMA

アンナ	ただいま。	Con đã về.
Anna	TADAIMA.	
りょうぼ 寮母	お帰りなさい。	Con đã về đấy à.
Người quản lí	OKAERINASAI.	
き túc xá		
さくら	こんにちは。	Cháu chào bác.
Sakura	KONNICHIIWA.	
りょうぼ 寮母	あなたも留学生ですか。	Cháu cũng là du học sinh à?
Người quản lí	ANATA MO RYŪGAKUSEI	
き túc xá	DESU KA.	
さくら	いいえ、私は留学生ではありません。	Không, cháu không phải là
Sakura	日本人の学生です。	du học sinh.
	IIE, WATASHI WA RYŪGAKUSEI	Cháu là sinh viên người Nhật.
	DEWA ARIMASEN.	
	NIHON-JIN NO GAKUSEI DESU.	



Mẫu ngữ pháp

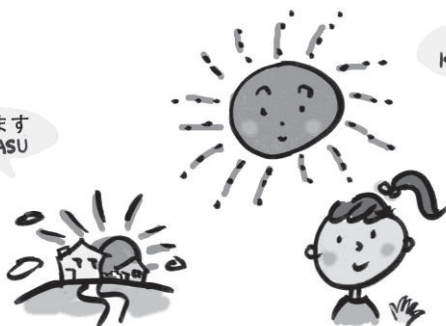
① ANATA WA NIHON-JIN DESU KA (Anh/chị là người Nhật à?)

Nếu “đúng” ⇒ HAI, WATASHI WA NIHON-JIN DESU.

Nếu “không” ⇒ IIE, WATASHI WA NIHON-JIN DEWA ARIMASEN.

② Các câu chào

おはようございます
OHAYÔ GOZAIMASU



こんにちは
KONNICHIIWA

こんばんは
KONBANWA



Từ tượng thanh và tượng hình

GARAGARA



Tiếng kéo cửa trượt

BATAN



Tiếng đóng cửa



BÀI 5

それは私の宝物です

SORE WA WATASHI NO TAKARAMONO DESU

アンナ	わたし ^{わたし} の ^{へや} 部屋は ^{こちら} はこちらです。どうぞ。	Phòng tôi ở hướng này.
Anna	WATASHI NO HEYA WA KOCHIRA DESU. DÔZO.	Xin mời chị vào.
さくら	すごい！これは ^{ぜんぶ} 全部マンガ？	Tuyệt quá!
Sakura	SUGOI! KORE WA ZENBU MANGA?	Những cái này tất cả là truyện tranh à?
アンナ	それは ^{わたし} ^{たからもの} 私の宝物です。	Những cái đó là báu vật của tôi.
Anna	^{わたし} ^{まいにち} 私は ^よ 毎日マンガを読みます。	Tôi đọc truyện tranh hàng ngày.
	SORE WA WATASHI NO TAKARAMONO DESU.	
	WATASHI WA MAINICHI MANGA O YOMIMASU.	



Mẫu ngữ pháp

① Động từ thể MASU Động từ : Xem trang 54, 55

◆ Các động từ kết thúc bằng MASU được gọi là “động từ thể MASU”.

Thể này được dùng khi nói một cách lịch sự.

◆ Để biến thành thể phủ định, đổi MASU thành MASEN.

Ví dụ: YOMIMASU (đọc) ⇒ YOMIMASEN (không đọc)

② [Chủ ngữ] **WA** + [bổ ngữ] **O** + **động từ**

◆ Thông thường, trật tự một câu tiếng Nhật là: Chủ ngữ, Bổ ngữ và Động từ.

Ví dụ: WATASHI WA MANGA O YOMIMASU. (Tôi đọc truyện tranh.)

◆ O là trợ từ đứng sau từ chỉ đối tượng của hành động.



PARAPARA

Từ tượng thanh và tượng hình



Tiếng gõ trang sách liên tục



JIKKURI

Từ miêu tả việc bình tĩnh, dành thời gian làm việc gì đó



BÀI 6

でんわばんごう なんばん
電話番号は何番ですか

DENWABANGÔ WA NANBAN DESU KA

さくら Sakura	ところでアンナさん。 でんわばんごう なんばん 電話番号は何番ですか。 TOKORODE ANNA-SAN. DENWABANGÔ WA NANBAN DESU KA.	Mà chị Anna này. Số điện thoại của chị là bao nhiêu?
アンナ Anna	ええと。 0 8 0 - 1 2 3 4 - ÊTO. REI HACHI REI - ICHI NI SAN YON -	Xem nào. 080 - 1234 - ...
さくら Sakura	ありがとう。じゃ、 ^{こんど} 、 ^{でんわ} 電話をしますね。 ARIGATÔ. JA, KONDO, DENWA O SHIMASU NE.	Cảm ơn chị. Thế thì, lần sau tôi sẽ điện thoại cho chị nhé.



Mẫu ngữ pháp

① Số đếm (1)

0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
REI, ZERO	ICHI	NI	SAN	YON, SHI	GO	ROKU	NANA, SHICHI	HACHI	KYÛ, KU	JÛ

② _ O SHIMASU (làm _)

◆ SHIMASU là động từ, có nghĩa là “làm cái gì đó”.

Khi kết hợp từ này với các danh từ, có thể diễn tả nhiều hành động khác nhau.

Ví dụ: BENKYÔ (việc học) ⇒ BENKYÔ O SHIMASU (học)

RYÔRI (món ăn) ⇒ RYÔRI O SHIMASU (nấu nướng)



Từ tượng thanh và tượng hình



Tiếng chuông điện thoại



Tiếng chuông điện thoại quay số



BÀI 7 シュークリームはありますか SHŪKURĪMU WA ARIMASU KA

アンナ	ケーキがいっぱいありますね。	Có nhiều bánh nhĩ!
Anna	KÊKI GA IPPAI ARIMASU NE.	
さくら	すみません、シュークリームはありますか。	Xin lỗi cho tôi hỏi, có bánh su kem không ạ?
Sakura	SUMIMASEN, SHŪKURĪMU WA ARIMASU KA.	
てんいん 店員	はい、こちらです。	Có, ở đây này ạ.
Nhân viên cửa hàng	HAI, KOCHIRA DESU.	
さくら	シュークリームを ^{ふた} 2つください。	Xin cho tôi 2 chiếc bánh su kem.
Sakura	SHŪKURĪMU O FUTATSU KUDASAI.	



Mẫu ngữ pháp

① _ GA ARIMASU (có _)

◆ GA là trợ từ đứng sau danh từ để chỉ danh từ đó là chủ ngữ của câu.

Về cơ bản, GA được dùng khi lần đầu tiên đề cập đến một người hay một vật trong cuộc đối thoại.

◆ ARIMASU là động từ để chỉ “có thứ gì đó”.

Ví dụ: KÊKI GA ARIMASU. (Có một cái bánh.)

② TSU : là từ để đếm những vật như là bánh. Từ để đếm : Xem trang 53

◆ Nếu từ để đếm đứng đằng sau là TSU, thì cách đếm số từ 1 đến 10 thay đổi.

1	2	3
HITOTSU	FUTATSU	MITTSU



Từ tượng thanh và tượng hình

PAKUPAKU



Từ miêu tả việc ăn rất ngon lành

MOGUMOGU



Từ miêu tả việc nhai thức ăn không mở miệng



BÀI 8 もう一度お願いします MÔICHIDO ONEGAI SHIMASU

先生 Thầy giáo	みなさん、これを覚えてください。 試験によく出ます。 MINASAN, KORE O OBOETE KUDASAI. SHIKEN NI YOKU DEMASU.	Các em, hãy ghi nhớ cái này! Cái này thường có trong bài thi.
学生 Sinh viên	えっ。 E'.	Ồi!
アンナ Anna	先生、もう一度お願いします。 SENSEI, MÔICHIDO ONEGAI SHIMASU.	Thưa thầy, xin thầy nói lại một lần nữa ạ!



Mẫu ngữ pháp

① Động từ thể TE (1) Cách chia cơ bản Động từ : Xem trang 54, 55

- ◆ Khi động từ ở giữa câu, nghĩa là sau nó còn có các từ khác, thì phải chia động từ.
 - ◆ Động từ khi chia kết thúc bằng TE hoặc DE được gọi là động từ thể TE.
- Về cơ bản, có thể chia động từ sang thể TE bằng cách đổi MASU thành TE.

Ví dụ: OBOEMASU (nhớ) ⇒ OBOETE

② Động từ thể TE + KUDASAI (xin hãy _)

- ◆ Khi đề nghị ai đó làm việc gì, dùng động từ thể TE và thêm KUDASAI (xin hãy)
- Ví dụ: OBOEMASU + KUDASAI ⇒ OBOETE KUDASAI (xin hãy ghi nhớ)



Từ tượng thanh và tượng hình



Tiếng tim đập nhanh khi ngạc nhiên, lo lắng
hay phấn khích



Từ diễn tả việc đột nhiên sửng sốt với điều gì đó



BÀI 9

なんじ 何時からですか

NANJI KARA DESU KA

先生	明日、健康診断があります。	Ngày mai sẽ có khám sức khỏe.
Thầy giáo	ASHITA, KENKÔSHINDAN GA ARIMASU.	
アンナ	何時からですか。	Từ mấy giờ ạ?
Anna	NANJI KARA DESU KA.	
先生	午前9時から11時までです。	Từ 9 giờ đến 11 giờ sáng.
Thầy giáo	ここに8時半に集まって下さい。 GOZEN KUJI KARA JŪICHIJI MADE DESU. KOKO NI HACHIJI HAN NI ATSUMATTE KUDASAI.	Các em hãy tập trung ở đây lúc 8 rưỡi!



Mẫu ngữ pháp



① NANJI (mấy giờ)

◆ NAN là “mấy” và JI là “giờ”. JI là từ để chỉ một giờ cụ thể.

Ví dụ: NANJI DESU KA. (Mấy giờ rồi?)

② Động từ thể TE (2) Cách chia có biến đổi

👉 Động từ: Xem trang 54, 55

◆ Đổi cả MASU và âm tiết đứng trước nó.

Cách chia động từ thể TE phụ thuộc vào âm tiết đứng ngay trước MASU.

Âm tiết trước MASU ⇒ thể TE	Ví dụ
i / chi / ri ⇒ tte	ATSUMARI MASU (tập trung) ⇒ ATSUMATTE
mi / ni / bi ⇒ nde	YOMI MASU (đọc) ⇒ YONDE
ki ⇒ ite	KIKI MASU (nghe) ⇒ KIITE
gi ⇒ ide	ISOGI MASU (vội) ⇒ ISOIDE

* Ngoại lệ:

IKIMASU (đi) ⇒ ITTE



Từ tượng thanh và tượng hình

GIRIGIRI



Từ miêu tả chỉ có vừa đủ thời gian hay một cái gì đó, không thừa một tí nào



Từ miêu tả việc vượt qua giới hạn nào đó một cách suýt soát



BÀI 10 ^{ぜんいん}全員いますか ZEN-IN IMASU KA

^{せんせい}先生

Thầy giáo

はじめに^{しんちよう}身長と^{たいじゆう}体重をはかります。
^{ぜんいん}全員いますか。

HAJIMENI SHINCHÔ TO TAIJÛ O
HAKARIMASU.

ZEN-IN IMASU KA.

Đầu tiên sẽ đo chiều cao và
cân nặng.

Tất cả mọi người có mặt chưa?

ロドリゴ

Rodrigo

アンナさんがいません。

ANNA-SAN GA IMASEN.

Bạn Anna không có ở đây ạ.

アンナ

Anna

すみません。^{おく}遅れました。

SUMIMASEN. OKUREMASHITA.

Xin lỗi, em đến muộn.



Mẫu ngữ pháp

① IMASU

◆ IMASU là động từ chỉ sự tồn tại của người và động vật.

Ví dụ: ANNA GA IMASU. (Anna có ở đây.)

◆ ARIMASU là động từ chỉ sự tồn tại của vật. Xem bài 7

② MASHITA : Thể quá khứ của MASU

◆ Để đổi động từ thể MASU sang quá khứ, đổi MASU thành MASHITA.

Ví dụ: TABEMASU (ăn) ⇒ TABEMASHITA (đã ăn)



Từ tượng thanh và tượng hình



Từ diễn tả trạng thái thất vọng



Chỉ cần nói từ này là có thể diễn tả được
bạn sốc và thất vọng đến mức nào



BÀI 11 ぜひ来てください ZEHI KITE KUDASAI

アンナ
Anna

今週の土曜日に寮でパーティーを開きます。
さくらさん、ぜひ来てください。
KONSHŪ NO DOYŌBI NI RYŌ DE
PÂTÎ O HIRAKIMASU.
SAKURA-SAN, ZEHI KITE KUDASAI.

Vào thứ Bảy tuần này, chúng tôi sẽ
mở tiệc tại kí túc xá.
Chị Sakura ơi, chị nhất định đến nhé!

さくら
Sakura

わあ、行く行く。
今度の土曜日ね。
WÂ, IKU IKU.
KONDO NO DOYŌBI NE.

Ồ, đi chứ, đi chứ!
Thứ Bảy này có phải không?



Mẫu ngữ pháp

① Các ngày trong tuần

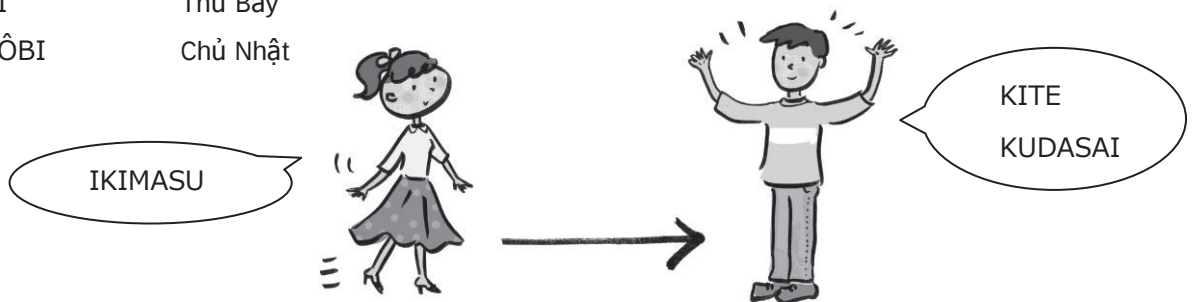
GETSUYŌBI	Thứ Hai
KAYŌBI	Thứ Ba
SUIYŌBI	Thứ Tư
MOKUYŌBI	Thứ Năm
KINYŌBI	Thứ Sáu
DOYŌBI	Thứ Bảy
NICHIYŌBI	Chủ Nhật

② Thể từ điển của động từ

Động từ : Xem trang 54, 55

- ◆ Các từ điển tiếng Nhật liệt kê động từ ở dạng này.
- ◆ Sử dụng động từ ở thể này nghe sẽ thân mật hơn.

Ví dụ: IKIMASU (đi) ⇒ IKU
TABEMASU (ăn) ⇒ TABERU



Từ tượng thanh và tượng hình



Từ diễn tả tâm trạng phấn khích vì
vui mừng hay mong chờ điều gì đó



Từ diễn tả trạng thái lâng lâng, sung sướng
khi cảm thấy mọi việc diễn ra tốt đẹp



BÀI 12 日本にきましたか

ITSU NIHON NI KIMASHITA KA

さくら	ロドリゴさんはいつ日本にきましたか。	Anh Rodrigo này, anh đến Nhật Bản khi nào?
Sakura	RODORIGO-SAN WA ITSU NIHON NI KIMASHITA KA.	
ロドリゴ	3月にきました。	Tôi đến hồi tháng 3.
Rodrigo	SANGATSU NI KIMASHITA.	
さくら	もう日本の生活に慣れた？	Anh đã quen với cuộc sống ở Nhật Bản chưa?
Sakura	MÔ NIHON NO SEIKATSU NI NARETA?	
ロドリゴ	ええ、まあ。	Vâng, tôi cũng hơi quen rồi.
Rodrigo	Ê, MÃ.	



Mẫu ngữ pháp

① Động từ thể TA

👉 Động từ: Xem trang 54, 55

◆ Động từ thể TA là các động từ khi chia kết thúc bằng TA hoặc DA, mang ý nghĩa hành động ở quá khứ hoặc đã hoàn thành.

◆ Dùng thể này, câu nói sẽ thân mật hơn.

Ví dụ: NAREMASU (quen với cái gì) ⇒ NARETA (đã quen với cái gì)

◆ Cách chia động từ thể TA giống cách chia động từ thể TE trong bài 8 và 9: chỉ cần thay TE bằng TA, và DE bằng DA.

② Các tháng

ICHIGATSU	Tháng 1	GOGATSU	Tháng 5	KUGATSU	Tháng 9
NIGATSU	Tháng 2	ROKUGATSU	Tháng 6	JÛGATSU	Tháng 10
SANGATSU	Tháng 3	SHICHIGATSU	Tháng 7	JÛICHIGATSU	Tháng 11
SHIGATSU	Tháng 4	HACHIGATSU	Tháng 8	JÛNIGATSU	Tháng 12



WAIWAI

Từ tượng thanh và tượng hình



Từ miêu tả việc nhiều người tụ tập vui vẻ



GAYAGAYA

Từ miêu tả cảnh nhiều người nói chuyện huyên náo, có thể là hơi ồn ỉ



BÀI 13

小説が好きです

SHÔSETSU GA SUKI DESU

さくら Sakura	ロドリゴさんの趣味は何ですか。 RODORIGO-SAN NO SHUMI WA NAN DESU KA.	Sở thích của anh Rodrigo là gì?
ロドリゴ Rodrigo	読書です。特に歴史小説が好きです。 DOKUSHO DESU. TOKUNI REKISHI SHÔSETSU GA SUKI DESU.	Sở thích của tôi là đọc sách. Đặc biệt là tôi thích tiểu thuyết lịch sử.
さくら Sakura	へえ。新宿に新しい本屋が出来ましたよ。 みんなで行きませんか。 HÊ. SHINJUKU NI ATARASHII HON-YA GA DEKIMASHITA YO. MINNA DE IKIMASEN KA.	Thế à? Ở Shinjuku có một hiệu sách mới mở đấy. Tất cả mọi người cùng đi không?



Mẫu ngữ pháp

① Danh từ A WA Danh từ B GA SUKI DESU (A thích B)

◆ SUKI là “thích”.

◆ GA là trợ từ đứng sau từ chỉ đối tượng của một tính từ.

Ví dụ: ANNA WA MANGA GA SUKI DESU. (Anna thích truyện tranh.)

② _ MASEN KA (có cùng _ không?)

◆ Nếu đổi MASU trong động từ thể MASU thành MASEN KA, nghĩa là rủ hoặc mời ai đó làm việc gì.

Ví dụ: MINNA DE HON-YA NI IKIMASU. (Tất cả mọi người sẽ đi đến hiệu sách)

⇒ MINNA DE HON-YA NI IKIMASEN KA. (Tất cả mọi người có cùng đi đến hiệu sách không?)

③ 2 loại tính từ Tính từ : Xem trang 53

◆ Tính từ được chia làm 2 loại: kết thúc bằng âm tiết I là tính từ đuôi I; các tính từ khác là tính từ đuôi NA.

Tính từ đuôi I : ATARASHII (mới) ATARASHII HON (quyển sách mới)

Tính từ đuôi NA : SUKI (thích) SUKINA HON (quyển sách mà tôi thích)



Từ tượng thanh và tượng hình

KIRAKIRA



Từ miêu tả vật tỏa sáng lấp lánh

PIKAPIKA



Từ miêu tả một vật trở nên sạch sẽ và sáng bóng sau khi được đánh bóng



BÀI 14 ここにゴミを捨ててもいいですか

KOKO NI GOMI O SUTETE MO II DESU KA

アンナ
Anna

お母さん、ここにゴミを捨ててもいいですか。

Mẹ ơi, con vứt rác ở đây có được không ạ?

りょうぼ
寮母

Người quản lí
Kí túc xá

OKÂSAN, KOKO NI GOMI O SUTETE MO II DESU KA.

そうねえ。缶は別の袋に入れてください。資源ですから。

Để xem nào. Hãy bỏ vỏ hộp kim loại vào một túi khác.

SÔNÊ. KAN WA BETSU NO FUKURO NI IRETE KUDASAI. SHIGEN DESU KARA.

Vì chúng là nguyên liệu có thể tái chế.

アンナ
Anna

はい、分かりました。HAI, WAKARIMASHITA.

Vâng, con hiểu rồi.



Mẫu ngữ pháp

① Động từ thể TE + MO II DESU KA (_ có được không?)

◆ Nếu dùng động từ thể TE với MO II DESU, nghĩa là bạn đang cho phép ai đó làm gì.

Ví dụ: KONO RINGO O TABETE MO II DESU KA. (Tôi ăn quả táo này có được không?)

↳ động từ thể TE (ăn)



② _ KARA (vì _) (1)

◆ KARA chỉ lý do.

Ví dụ: SHIGEN DESU KARA, BETSU NO FUKURO NI IRETE KUDASAI.

(Vì chúng là nguyên liệu có thể tái chế, hãy bỏ chúng vào một túi khác.)



Từ tượng thanh và tượng hình

PACHI
PACHI



Tiếng phát ra khi một vật đang cháy

MERA
MERA



Từ miêu tả lửa bùng lên dữ dội, cảm giác rất ghen với một ai đó, hay hùng hục khí thế muốn chiến thắng



BÀI 15

寝ています

NETE IMASU

さくら	次は新宿駅です。さあ、降りましょう。	Ga tới là ga Shinjuku.
Sakura	TSUGI WA SHINJUKU EKI DESU. SÂ, ORIMASHÔ.	Nào, xuống tàu thôi!
ロドリゴ	あれ。あの人たち、寝ています。	Ôi! Những người đó đang ngủ.
Rodrigo	ARE. ANO HITO TACHI, NETE IMASU.	
アンナ	大丈夫かな。	Có sao không nhỉ?
Anna	DAIJÔBU KANA.	
さくら	大丈夫、大丈夫。ほら、起きた。	Không sao, không sao.
Sakura	DAIJÔBU, DAIJÔBU. HORA, OKITA.	Nhìn kia! Họ dậy rồi.



Mẫu ngữ pháp

① _ MASHÔ (hãy _thôi!)

◆ Nếu đổi MASU thành MASHÔ sẽ được câu đề nghị.

Ví dụ: KOKO DE ORIMASU (xuống tàu/xe ở đây)

⇒ KOKO DE ORIMASHÔ (hãy xuống tàu/xe ở đây thôi!)

② Động từ thể TE + IMASU (đang làm gì)

◆ Thêm IMASU vào sau động từ thể TE để diễn đạt một hành động hoặc trạng thái nào đó đang tiếp diễn.

Ví dụ: GOHAN O TABEMASU (ăn cơm)

⇒ GOHAN O TABETE IMASU (đang ăn cơm)

③ Thể phủ định của tính từ Tính từ : Xem trang 53

◆ Để biến tính từ đuôi I sang thể phủ định, thay đuôi I bằng KUNAI.

Để biến tính từ đuôi NA sang thể phủ định, thêm DEWANAI.

Tính từ đuôi I : ATARASHII (mới) ⇒ ATARASHIKUNAI (không mới)

Tính từ đuôi NA : DAIJÔBU (không sao/ổn) ⇒ DAIJÔBU DEWANAI (không ổn)



Từ tượng thanh và tượng hình



Từ chỉ tiếng ngáy hoặc người đang ngủ say



Từ chỉ bé sơ sinh hay trẻ nhỏ ngủ ngon và thoải mái



BÀI 16 かいだん あ みぎ い 階段を上がって、右に行ってください

KAIDAN O AGATTE, MIGI NI ITTE KUDASAI

てんいん
店員

いらっしゃいませ。

Xin kính chào quý khách.

Nhân viên

IRASSHAIMASE.

cửa hàng

アンナ

あのう、マンガ売り場はどこですか。

Anh ơi, khu bán truyện tranh ở đâu ạ?

Anna

ANŌ, MANGA URIBA WA

DOKO DESU KA.

てんいん
店員

2階です。

Trên tầng 2 ạ.

Nhân viên

かいだん あ みぎ い
階段を上がって、右に行ってください。

Chị hãy đi lên cầu thang, rồi rẽ phải.

cửa hàng

NIKAI DESU.

KAIDAN O AGATTE, MIGI NI

ITTE KUDASAI.



Mẫu ngữ pháp

① Động từ thể TE có thể nối các câu với nhau.

- ◆ Động từ thể TE có thể diễn đạt một chuỗi các hành động xảy ra nối tiếp nhau.

Ví dụ: GOKAI NI AGARIMASU + HIDARI NI IKIMASU

(đi lên tầng 5)

(rẽ trái)

⇒ GOKAI NI AGATTE, HIDARI NI IKIMASU.

(Đi lên tầng 5, rồi rẽ trái.)

② Phương hướng

HIDARI (Trái)

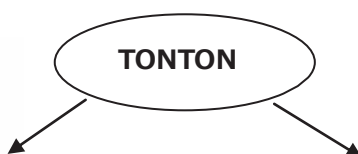
MIGI (Phải)



Từ tượng thanh và tượng hình



Tiếng bước lên cầu thang



Tiếng gõ cửa



BÀI 17 おすすめは何ですか

OSUSUME WA NAN DESU KA

アンナ	あ、この本 ^{ほん} いいなあ。	Ồ, cuốn truyện này trông hay quá!
Anna	あれも面白 ^{おもしろ} そう。	Cuốn kia cũng có vẻ thú vị.
	さくらさんのおすすめは何 ^{なん} ですか。	Chị Sakura khuyên tôi nên mua
	A, KONO HON II NÂ.	cuốn nào?
	ARE MO OMOSHIROSÔ.	
	SAKURA-SAN NO OSUSUME WA	
	NAN DESU KA.	
さくら	これはどう?	Cuốn này thì sao?
Sakura	KORE WA DÔ?	
アンナ	ホラーはちょっと・・・。	Truyện kinh dị thì hơi...
Anna	HORÂ WA CHOTTO....	



Mẫu ngữ pháp

① **Tính từ + SÔ** (có vẻ _)

- ◆ Thêm SÔ sau tính từ để diễn đạt điều bạn nghĩ hoặc đoán sau khi nhìn hoặc nghe cái gì.
- ◆ Khi thêm SÔ vào sau tính từ đuôi I, đổi đuôi I thành SÔ.

Tính từ đuôi I : OMOSHIROI (thú vị) ⇒ OMOSHIROSÔ (có vẻ thú vị)

Tính từ đuôi NA : HIMA (rảnh rỗi) ⇒ HIMASÔ (có vẻ rảnh rỗi)

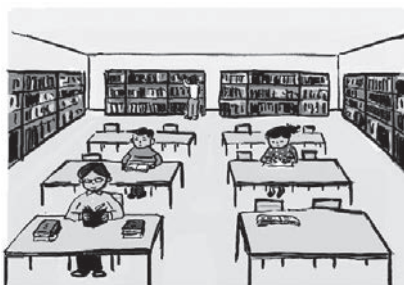
② **_ WA CHOTTO ...** (_ hơi...)

- ◆ Có thể nói câu này để từ chối lời đề nghị một cách nhẹ nhàng, gián tiếp.
- Ví dụ: HORÂ WA CHOTTO... (Truyện kinh dị thì hơi...)



Từ tượng thanh và tượng hình

SHÎN



Từ miêu tả trạng thái hoàn toàn tĩnh lặng

ZURARI



Từ miêu tả người hay vật xếp thành hàng



BÀI 18 みち まよ 道に迷ってしまいました

MICHI NI MAYOTTE SHIMAIMASHITA

アンナ	もしもし、さくらさん。 たす 助けてください。	Alô, chị Sakura à?
Anna	みち まよ 道に迷ってしまいました。	Xin hãy giúp tôi!
	MOSHIMOSHI, SAKURA-SAN.	Tôi bị lạc đường mất rồi.
	TASUKETE KUDASAI.	
	MICHI NI MAYOTTE	
	SHIMAIMASHITA.	
さくら	いま 今、どこ？	Bây giờ, chị đang ở đâu?
Sakura	IMA, DOKO?	
アンナ	め まえ ゆうびんきょく 目の前に郵便局があります。	Ngay trước mắt tôi là bưu điện.
Anna	ME NO MAE NI YÛBINKYOKU	
	GA ARIMASU.	
さくら	わ 分かった。そこにいて。	Tôi hiểu rồi. Chị cứ ở chỗ đó nhé!
Sakura	WAKATTA. SOKO NI ITE.	



Mẫu ngữ pháp

① MOSHIMOSHI (“Alô” khi nói điện thoại)



② Động từ thể TE + SHIMAIMASHITA (đã _ mất rồi)

- ◆ Dùng SHIMAIMASHITA sau các động từ thể TE để thể hiện đã làm việc gì một cách đáng trí hoặc bất cần.

Ví dụ: MACHIGAEMASU (nhầm)

⇒ MACHIGAETE SHIMAIMASHITA (đã nhầm mất rồi)



Kí hiệu của bưu điện



Từ tượng thanh và tượng hình

OROORO



UROURO



Từ miêu tả một người luống cuống, hoảng hốt vì một chuyện hoàn toàn bất ngờ xảy ra

Từ miêu tả một người đi đi lại lại, không biết phải làm gì trong một hoàn cảnh nào đó



BÀI 19 よかった YOKATTA

ロドリゴ	おい、アンナさん。	Chị Anna ơi.
Rodrigo	ÔI, ANNA-SAN.	
アンナ	みんな。	Mọi người.
Anna	MINNA.	
ロドリゴ	よかった。 ^{しんぱい} 心配したよ。	Tốt rồi. Chúng tôi đã lo lắng cho chị đấy.
Rodrigo	YOKATTA. SHINPAI SHITA YO.	
アンナ	ごめんなさい。	Tôi xin lỗi.
Anna	カメラが ^{やす} 安かったので、つい ^み 見てしまいました。	Vì máy ảnh rẻ, nên tôi cứ mãi xem.
	GOMENNASAI.	
	KAMERA GA YASUKATTA NODE,	
	TSUI MITE SHIMAIMASHITA.	



Mẫu ngữ pháp

① Thể quá khứ của tính từ Tính từ : Xem trang 53

◆ Tính từ trong tiếng Nhật có thể quá khứ.

Đối với tính từ đuôi I, đổi đuôi I thành KATTA. Đối với tính từ đuôi NA, thêm DATTA.

Tính từ đuôi I : YASUI (rẻ) ⇒ YASUKATTA

Ngoại lệ : II (tốt) ⇒ YOKATTA

Tính từ đuôi NA : DAIJÔBU (không sao/ổn) ⇒ DAIJÔBUDATTA

② GOMENNASAI (xin lỗi)

◆ GOMENNASAI được dùng để xin lỗi người thân quen với mình như gia đình hoặc bạn bè.

◆ SUMIMASEN nghe trịnh trọng hơn GOMENNASAI.

 Xem bài 22

SUMIMASEN

GOMENNASAI



Từ tượng thanh và tượng hình

KASHA'



Tiếng cửa sập máy ảnh

PACHIRI



Từ miêu tả không chỉ tiếng cửa sập máy ảnh mà cả hành động chụp ảnh



BÀI 20 日本の歌を歌ったことがありますか

NIHON NO UTA O UTATTA KOTO GA ARIMASU KA

ロドリゴ
Rodrigo

アンナさんは日本の歌を歌ったことがありますか。

Chị Anna này, chị đã bao giờ hát bài hát Nhật Bản chưa?

ANNA-SAN WA NIHON NO UTA O UTATTA KOTO GA ARIMASU KA.

アンナ

はい、あります。

Có, rồi ạ.

Anna

HAI, ARIMASU.

さくら

どんな曲が得意?

Chị hát được những bài như thế nào?

Sakura

DONNA KYOKU GA TOKUI?

アンナ

アニメの曲です。

Bài hát của phim hoạt hình ạ.

Anna

ANIME NO KYOKU DESU.



Mẫu ngữ pháp

① ARIMASU

◆ Trong bài 7, ARIMASU nghĩa là “có thứ gì đó”, chỉ sự tồn tại. Trong bài 9, từ này nghĩa là “có một sự kiện gì đó”. Trong bài này, ARIMASU có nghĩa là “có cái gì đó” như kinh nghiệm, thời gian hoặc cơ hội.

② Động từ thể TA + KOTO GA ARIMASU (đã từng làm việc gì)

◆ Kết hợp động từ thể TA và KOTO GA ARIMASU để nói về những việc đã từng làm trước kia.

Ví dụ: WATASHI WA SHINJUKU NI ITTA KOTO GA ARIMASU. (Tôi đã từng đi đến Shinjuku.)

↳ thể TA của IKIMASU (đi)



Từ tượng thanh và tượng hình

GATAN
GOTON



Tiếng tàu đang chạy

KANKANKAN



Tiếng báo hiệu tàu đến tại chỗ chắn tàu



BÀI 21 いいえ、それほどでも IIE, SOREHODODEMO

さくら	アンナ、上手だね。	Anna ơi, hát hay thế!
Sakura	ANNA, JÔZU DA NE.	
アンナ	いいえ、それほどでも。	Không, không hay đến mức đấy đâu ạ.
Anna	IIE, SOREHODODEMO.	
ロドリゴ	あっ、もうこんな時間です。	Ôi, đã muộn như thế này rồi!
Rodrigo	A', MÔ KONNA JIKAN DESU.	
アンナ	大変。門限に間に合わない。	Gay go rồi!
Anna	TAIHEN.	Tôi không về kịp giờ đóng cửa
	MONGEN NI MANIAWANAI.	kí túc xá mất.



Mẫu ngữ pháp

① Thể NAI của động từ



Động từ : Xem trang 54, 55

◆ Các động từ khi chia kết thúc bằng NAI được gọi là “động từ thể NAI”.

Đây là thể phủ định dùng trong tình huống thân mật.

Ví dụ: TABEMASU (ăn)	⇒ TABENAI (không ăn)
OKIMASU (ngủ dậy)	⇒ OKINAI (không ngủ dậy)
IKIMASU (đi)	⇒ IKANAI (không đi)
TSUKAIMASU (dùng)	⇒ TSUKAWANAI (không dùng)
KIMASU (đến)	⇒ KONAI (không đến)

② IIE, SOREHODODEMO (Không, không được đến mức đấy đâu)

◆ IIE là “không”, là câu trả lời phủ định. SOREHODODEMO là “không được đến mức đấy đâu”.

◆ IIE, SOREHODODEMO là câu được dùng khi muốn tỏ ý khiêm tốn.



Từ tượng thanh và tượng hình



Từ miêu tả nhiều người đang hò hét



Từ miêu tả giọng tông cao của phụ nữ



BÀI 22 おそ 遅くなりました OSOKU NARIMASHITA

アンナ	お母さん、ごめんなさい。遅くなりました。	Mẹ ơi, con xin lỗi.
Anna	OKÂSAN, GOMENNASAI. OSOKU NARIMASHITA.	Con đã về muộn.
りょうぼ 寮母	アンナさん、じっぶん ちこくです。	Anna này, con về muộn những
Người quản lí	約束を破ってはいけません。	10 phút.
kí túc xá	ANNA-SAN, JIPPUN MO CHIKOKU DESU. YAKUSOKU O YABUTTE WA IKEMASEN.	Thất hứa là không được!
アンナ	すみません。気をつけます。	Con xin lỗi.
Anna	SUMIMASEN. KI O TSUKEMASU.	Con sẽ chú ý hơn.



Mẫu ngữ pháp

① Cách đổi tính từ sang phó từ

◆ Tính từ đuôi I: Đổi đuôi I thành KU.

OSOI (muộn) ⇒ OSOKU

Ví dụ: OSOKU NARIMASHITA (đã về muộn)

◆ Tính từ đuôi NA: Thêm NI vào sau từ đó.

JÔZU (giỏi) ⇒ JÔZUNI

Ví dụ: JÔZUNI NARIMASHITA (đã trở nên giỏi)

② FUN/PUN : Phút

NIFUN (2 phút), JIPPUN/JUPPUN (10 phút)

👉 Các từ để đếm : Xem trang 53

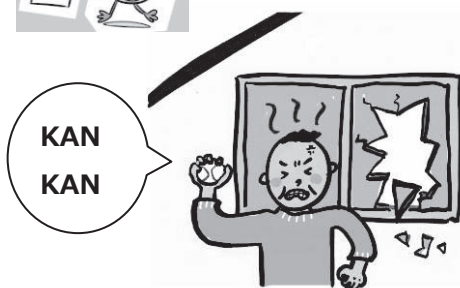
③ Động từ thể TE + WA IKEMASEN

◆ Động từ thể TE thêm WA IKEMASEN nghĩa là không được làm việc gì.

Ví dụ: YAKUSOKU O YABUTTE WA IKEMASEN. (Không được thất hứa.)



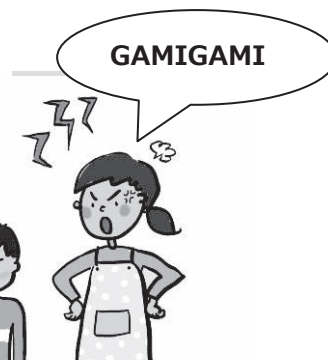
Từ tượng thanh và tượng hình



Từ miêu tả ai đó đang giận sôi lên



Từ miêu tả vẻ mặt giận dữ



Từ miêu tả hành động rầy la, cầu nhàu, hay quát mắng một ai đó



BÀI 23 お母さんに叱られました OKÂSAN NI SHIKARAREMASHITA

さくら	この間は門限に間に合った？	Hôm trước có kịp giờ đóng cửa
Sakura	KONOAIDA WA MONGEN NI MANIATTA?	kí túc xá không?
アンナ	いいえ。間に合いませんでした。	Không ạ. Em đã không về kịp.
Anna	それで、お母さんに叱られました。 掃除当番が3回増えました。 IIE. MANIAIMASEN DESHITA. SOREDE, OKÂSAN NI SHIKARAREMASHITA. SÔJI TÔBAN GA SANKAI FUEMASHITA.	Vì thế, em đã bị Mẹ mắng. Em phải làm nhiệm vụ dọn dẹp thêm 3 lần.
さくら	それは大変だったね。	Thế thì khổ thân nhĩ!
Sakura	SORE WA TAIHEN DATTA NE.	



Mẫu ngữ pháp

① _MASEN DESHITA : Thể phủ định ở quá khứ của MASU

◆ Đổi động từ thể MASU sang thể phủ định ở quá khứ bằng cách thay MASU bằng MASEN DESHITA.

MANIAIMASU (kịp)	⇒	MANIAIMASEN (không kịp)
Quá khứ ↓		Phủ định ↓
MANIAIMASHITA (đã kịp)	⇒	MANIAIMASEN DESHITA (đã không kịp)

② Cách nói bị động Động từ : Xem trang 54, 55

◆ Dùng động từ ở thể bị động và trợ từ NI để chỉ chủ thể của hành động.

SHIKARIMASU (mắng) ⇒ SHIKARAREMASU (bị mắng)

OKÂSAN WA WATASHI O SHIKARIMASHITA. (Mẹ mắng tôi.)

WATASHI WA OKÂSAN NI SHIKARAREMASHITA. (Tôi bị mẹ mắng.)



GOSHIGOSHI

Từ tượng thanh và tượng hình



Tiếng cọ rửa



Từ miêu tả việc lau hoặc đánh bóng
thủy tinh hay kính cửa sổ mạnh tay



BÀI 24 ^{つか}使わないでください TSUKAWANAIDE KUDASAI

先生 Thầy giáo	はい、 ^{きょう} 今日はここまでです。 ^{らいしゅう} 来週の ^{げつようび} 月曜日に ^{しけん} 試験をします。	Được rồi, hôm nay đến chỗ này thôi.
	HAI, KYÔ WA KOKO MADE DESU. RAISHŪ NO GETSUYÔBI NI SHIKEN O SHIMASU.	Vào thứ Hai tuần sau, tôi sẽ cho bài kiểm tra.
アンナ Anna	^{せんせい} 先生、 ^{じしょ} 辞書 ^{つか} を使ってもいいですか。	Thưa thầy, chúng em sử dụng từ điển có được không ạ?
	SENSEI, JISHO O TSUKATTE MO II DESU KA.	
先生 Thầy giáo	いいえ、だめです。 ^{つか} 使わないでください。	Không, không được!
	IIE, DAME DESU. TSUKAWANAIDE KUDASAI.	Các em đừng sử dụng từ điển.



Mẫu ngữ pháp

① Động từ thể NAI + DE KUDASAI (xin đừng _)

◆ Thêm DE KUDASAI vào sau động từ thể NAI để nói ai đó đừng làm việc gì.

Ví dụ: IKANAI DE KUDASAI. (Đừng đi.)

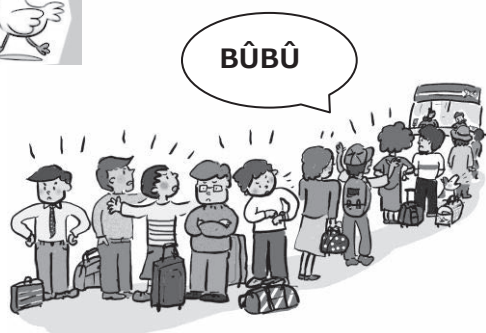
↳ Thể NAI của IKIMASU (đi)

② Các từ chỉ thời điểm

KINÔ (hôm qua)	---	KYÔ (hôm nay)	---	ASHITA (ngày mai)
SENSHŪ (tuần trước)	---	KONSHŪ (tuần này)	---	RAISHŪ (tuần sau)
SENGETSU (tháng trước)	---	KONGETSU (tháng này)	---	RAIGETSU (tháng sau)



Từ tượng thanh và tượng hình



Từ miêu tả việc cầu nhau và than phiền một cách bất bình



Từ miêu tả việc lẩm bẩm để thể hiện sự không hài lòng



BÀI 25

つくえ した はい
机の下に入れ

TSUKUE NO SHITA NI HAIRE

せんせい

Thầy giáo

地震だ。みんな、落ち着いて。

つくえ した はい
机の下に入れ。

ゆれはおさまったようだ。

JISHIN DA. MINNA, OCHITSUITE.

TSUKUE NO SHITA NI HAIRE.

YURE WA OSAMATTA YÔDA.

アンナ

Anna

びっくりした。

にほん ほんとう じしん おお
日本は本当に地震が多いですね。

BIKKURI SHITA.

NIHON WA HONTÔ NI

JISHIN GA ÔI DESU NE.

Có động đất!

Tất cả mọi người, hãy bình tĩnh!

Chui xuống gầm bàn!

Có vẻ như đã bớt rung lắc rồi.

Giật cả mình!

Nhật Bản đúng là hay có động đất
nhỉ.

Mẫu ngữ pháp

① Thể mệnh lệnh của động từ Động từ : Xem trang 54, 55

◆ Thường được dùng trong trường hợp khẩn cấp, hoặc là trong biển báo giao thông.

Ví dụ: NIGEMASU (chạy trốn/bỏ chạy) ⇒ NIGERO. (Chạy đi!)

② _ YÔ DA/YÔ DESU (có vẻ như _)

◆ YÔ DA là cách nói thân mật của YÔ DESU, để chỉ người nói đã đánh giá tình hình và đưa ra một nhận xét nào đó về sự vật, sự việc.

◆ Trước YÔ DA, không dùng động từ thể MASU.

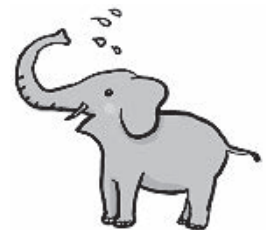
Ví dụ: YURE WA OSAMATTA YÔ DA. (Có vẻ như đã bớt rung lắc rồi.)

↳ Thể TA của OSAMARIMASU (giảm bớt)

③ ZÔ WA HANA GA NAGAI (Con voi thì mũi dài.)

Chủ đề

Chủ ngữ

GATA
GATA

Từ tượng thanh và tượng hình

Tiếng phát ra khi kệ tủ và ngăn bàn rung
lắc nhẹ, liên tụcTừ miêu tả các tòa nhà lắc lư mạnh, hoặc
là một vật trong trạng thái không ổn định



BÀI 26 つぎ次はがんばろう TSUGI WA GANBARÔ

アンナ	ロドリゴ、 ^{げんき} 元気がないね。	Rodrigo ơi, bạn không khỏe à?
Anna	RODORIGO, GENKI GA NAI NE.	
ロドリゴ	^{しけん} 試験ができなかったんです。	Mình đã không làm tốt bài kiểm tra.
Rodrigo	SHIKEN GA DEKINAKATTA N DESU.	
アンナ	^{わたし} 私も・・・。 ^{ろくじってん} 60点でした。	Mình cũng vậy...
Anna	^{つぎ} 次はがんばろう。	Mình được 60 điểm.
	WATASHI MO....	Lần sau bọn mình cùng cố gắng nhé.
	ROKUJITTEN DESHITA.	
	TSUGI WA GANBARÔ.	



Mẫu ngữ pháp

① _ N DESU

- ◆ N DESU dùng để giải thích một tình huống hoặc một lý do.
- ◆ Trước N DESU dùng động từ ở dạng thông thường, ví dụ như thể từ điển và thể TA.

Ví dụ: SHIKEN GA DEKINAKATTA N DESU. (Tôi đã không làm tốt bài kiểm tra)

↳ dạng thông thường của DEKIMASEN DESHITA (không làm tốt)

② DESHITA : Thể quá khứ của DESU

Ví dụ: TAIHEN DESU. (Tôi vất vả.) ⇒ TAIHEN DESHITA. (Tôi đã vất vả.)

③ GANBARÔ (hãy cùng cố gắng) Động từ : Xem trang 54, 55

- ◆ GANBARÔ là thể ý chí của GANBARIMASU (cố gắng).
- ◆ Thể này thể hiện ý chí của người nói, cũng có thể dùng để rủ người khác cùng làm việc gì hoặc là giục người đó làm việc gì.



Từ tượng thanh và tượng hình

OGYÂ
OGYÂ



Tiếng khóc oe oe của trẻ sơ sinh



ÊN
ÊN

Tiếng khóc nhè của trẻ nhỏ



BÀI 27

だれ けっこん
誰が結婚するんですか

DARE GA KEKKON SURU N DESU KA

アンナ

だれ けっこん
誰が結婚するんですか。

Ai kết hôn đấy ạ?

Anna

DARE GA KEKKON SURU N
DESU KA.

さくら

しずおか とも
静岡の友だち。

Một người bạn ở Shizuoka.

Sakura

SHIZUOKA NO TOMODACHI.

アンナ

へえ。いつですか。

Ôi, thế à! Bao giờ thế ạ?

Anna

HÊ. ITSU DESU KA.

さくら

らいげつ は つか
来月 20 日よ。

Ngày 20 tháng sau đấy.

Sakura

アンナも一緒に静岡に行かない?

Anna có đi cùng chị đến Shizuoka
không?

RAIGETSU HATSUKA YO.

ANNA MO ISSHO NI

SHIZUOKA NI IKANAI?



Mẫu ngữ pháp

① Động từ thể NAI ?

◆ Dùng động từ thể NAI và khi nói lên giọng là cách nói thân mật để rủ ai đó làm việc gì.

Ví dụ: ISSHO NI EIGA O MINAI ? (Xem phim với tôi không?)

Nói lịch sự ↓ ↘ Thể NAI của động từ MIMASU (xem)

ISSHO NI EIGA O MIMASEN KA. (Bạn có cùng xem phim với tôi không?) 📖 Xem bài 13

② Các ngày trong tháng



Mồng 1 : TSUITACHI

Mồng 2 : FUTSUKA

Mồng 3 : MIKKA

Mồng 4 : YOKKA

Mồng 5 : ITSUKA

Mồng 6 : MUIKA

Mồng 7 : NANOKA

Mồng 8 : YÔKA

Mồng 9 : KOKONOKA

Mồng 10 : TÔKA

Ngày 11 : JŪICHINICHI

Ngày 20 : HATSUKA

Ngày 24 : NIJŪYOKKA



Từ tượng thanh và tượng hình

WAN
WAN

Tiếng chó sủa gâu gâu

NYÂ
NYÂ

Tiếng mèo kêu meo meo



BÀI 28

しずおか 静岡へようこそ

SHIZUOKA E YÔKOSO

さくら	こちらは、いとこの ^{けんた} 健太くん。	Đây là em họ chị, Kenta.
Sakura	KOCHIRA WA, ITOKO NO KENTA-KUN.	
^{けんた} 健太	^{しずおか} 静岡へようこそ。	Chào mừng em đến Shizuoka.
Kenta	SHIZUOKA E YÔKOSO.	
さくら	^{かれ} 彼はカメラに ^{くわ} 詳しいから、	Cậu ấy biết nhiều về máy ảnh,
Sakura	いろいろきいてね。 KARE WA KAMERA NI KUWASHII KARA, IROIRO KIITE NE.	nên có gì cứ hỏi cậu ấy nhé.
アンナ	どうぞよろしくお ^{ねが} 願ひします。	Mong được anh giúp đỡ.
Anna	DÔZO YOROSHIKU ONEGAI SHIMASU.	
^{けんた} 健太	(アンナちゃん、かわいいなあ)	(Anna dễ thương quá!)
Kenta	(ANNA-CHAN, KAWAII NÂ.)	



Mẫu ngữ pháp

① _ E YÔKOSO (chào mừng anh/chị đến _)

◆ E là trợ từ chỉ điểm kết thúc của sự di chuyển. YÔKOSO là “chào mừng”.

Ví dụ: NIHON E YÔKOSO. (Chào mừng anh/chị đến Nhật Bản.)

② _ KARA (từ _) (2)

◆ KARA là trợ từ chỉ lý do.

Ví dụ: KAWAII KARA (vì nó dễ thương)

KAWAII : Tính từ đuôi I

◆ Khi dùng KARA với tính từ đuôi NA hoặc danh từ, KARA trở thành DAKARA.

Ví dụ: GENKI DAKARA (vì anh/chị ấy khỏe mạnh)

GENKI : Tính từ đuôi NA

③ _ NI KUWASHII (hiểu biết về _)

Ví dụ: KENTA WA KAMERA NI KUWASHII. (Anh Kenta biết nhiều về máy ảnh.)



Từ tượng thanh và tượng hình



Tiếng còi xe cứu thương



Tiếng còi xe cảnh sát



BÀI 29

ちか み おお
近くで見ると、大きいですね

CHIKAKU DE MIRU TO, ÔKII DESU NE

アンナ

Anna

ふじさんだ。

ちか み おお
近くで見ると、大きいですね。

あれ。くも かたち ぼうし
あれ。雲の形が帽子みたいです。

FUJISAN DA.

CHIKAKU DE MIRU TO, ÔKII
DESU NE.

ARE. KUMO NO KATACHI GA
BÔSHI MITAI DESU.

けんた

Kenta

あの雲が見えると、あめ ふる
あの雲が見えると、雨が降るんだよ。

ANO KUMO GA MIERU TO,
AME GA FURU N DA YO.

Núi Phú Sĩ đây rồi.

Khi nhìn gần, trông lớn nhỉ!

Ôi! Hình dáng của đám mây trông
giống chiếc mũ.

Nếu nhìn thấy đám mây kia, thì trời
sẽ mưa đấy.



Mẫu ngữ pháp

① TO (nếu)

◆ Trợ từ TO đứng sau động từ để chỉ điều kiện.

Động từ đứng trước TO ở thể từ điển hoặc thể NAI.

Ví dụ: ANO KUMO GA MIERU TO, AME GA FURIMASU.

(Nếu nhìn thấy đám mây kia, thì trời sẽ mưa.)



KASAGUMO : đám mây trông giống chiếc mũ

② N DA

Xem bài 26

◆ N DA là cách nói thân mật của N DESU, dùng để giải thích một tình huống hoặc một lí do.

Ví dụ: 《Thân mật》 AME GA FURU N DA. (Trời sẽ mưa.)

《Lịch sự》 AME GA FURU N DESU. (Trời sẽ mưa.)



Từ tượng thanh và tượng hình

ZÂZÂ



Từ miêu tả mưa rơi rào rào

SHITO
SHITO



Từ miêu tả trời mưa nhỏ



BÀI 30 もう少し写真を撮りたいです

MÔ SUKOSHI SHASHIN O TORITAI DESU

さくら あ、雨だ。急いで帰りましょう。

Sakura A, AME DA.

ISOIDE KAERIMASHÔ.

アンナ ちょっと待って下さい。

Anna もう少し写真を撮りたいです。

CHOTTO MATTE KUDASAI.

MÔ SUKOSHI SHASHIN O

TORITAI DESU.

健太 雨にぬれたら、風邪をひくよ。

Kenta AME NI NURETARA, KAZE O

HIKU YO.

Ồi, trời mưa rồi!

Mau về thôi!

Xin hãy đợi một chút!

Em muốn chụp ảnh thêm một lúc nữa.

Nếu bị mưa ướt, sẽ bị cảm lạnh đấy.



Mẫu ngữ pháp

① _ TAI DESU (muốn _)

◆ Thay MASU trong động từ thể MASU bằng TAI để diễn đạt điều bạn muốn làm.

Nếu thêm DESU sau TAI, câu sẽ trở nên lịch sự.

Ví dụ: SHASHIN O TORIMASU. (Tôi chụp ảnh.)

⇒ SHASHIN O TORITAI DESU. (Tôi muốn chụp ảnh.)

② Động từ thể TA + RA (nếu _)

◆ Động từ thể TA kết hợp với RA thành TARA để chỉ điều kiện.

◆ Cũng có thể dùng TO thay cho TARA để chỉ một việc

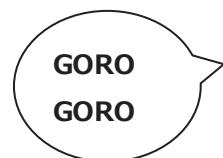
luôn xảy ra trong một điều kiện nhất định. Xem bài 29

Ví dụ: OSHITARA, TSUKIMASU. (Nếu bật công tắc, thì đèn sẽ sáng.)

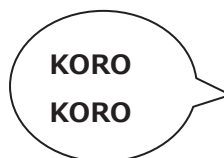
OSUTO, TSUKIMASU. (Nếu bật công tắc, thì đèn sẽ sáng.)



Từ tượng thanh và tượng hình



Tiếng sấm



Từ miêu tả một vật nhỏ và nhẹ đang lăn



BÀI 31 もう 82 歳ですよ

MÔ HACHIJÛNI SAI DESU YO

アンナ	おばあさん、お元気ですね。	Bà ơi, trông bà còn khỏe quá ạ!
Anna	OBÂSAN, OGENKI DESU NE.	
おばあさん	もう 82 歳ですよ。さあ、お茶をどうぞ。	Bà đã 82 tuổi rồi đấy.
Bà	MÔ HACHIJÛNI SAI DESU YO.	Nào, cháu uống trà đi.
	SÂ, OCHA O DÔZO.	
アンナ	わあ、きれいな緑色。香りもいいです。	Ồ, màu xanh lục đẹp quá!
Anna	WÂ, KIREINA MIDORI IRO.	Hương cũng thơm.
	KAORI MO II DESU.	



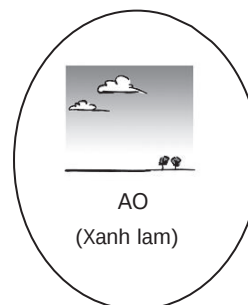
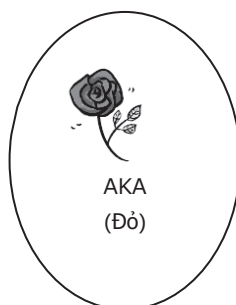
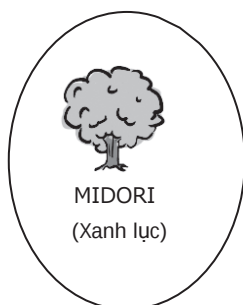
Mẫu ngữ pháp

① Số đếm (2) Xem bài 6

10	JÛ				
11	JÛICHI	=	10	JÛ	+ 1 ICHI
12	JÛNI	=	10	JÛ	+ 2 NI

20	NIJÛ				
21	NIJÛICHI	=	20	NIJÛ	+ 1 ICHI
22	NIJÛNI	=	20	NIJÛ	+ 2 NI

② Màu sắc



③ Thể kính ngữ O và GO

- ◆ Khi muốn thể hiện sự tôn trọng người nghe hoặc người đang được nói đến, thêm O hoặc GO trước các danh từ và tính từ.
 - ◆ Dùng GO với các danh từ có nguồn gốc từ Trung Quốc. Với các danh từ khác, dùng O.
- Ví dụ: OSHIGOTO (công việc), GOKAZOKU (gia đình)



Từ tượng thanh và tượng hình



Âm thanh khi uống ừng ực



Âm thanh khi uống nhanh và mạnh



BÀI 32 布団のほうが好きです

FUTON NO HÔ GA SUKI DESU

さくら	布団とベッドとどちらが好き？	Giữa đệm futon và giường, em thích cái nào hơn?
Sakura	FUTON TO BEDDO TO DOCHIRA GA SUKI?	
アンナ	布団のほうが好きです。	Em thích đệm futon hơn.
Anna	この布団はベッドよりやわらかいです。それじゃ、おやすみなさい。	Đệm futon này mềm hơn giường. Thế chị nhé! Chúc chị ngủ ngon.
	FUTON NO HÔ GA SUKI DESU. KONO FUTON WA BEDDO YORI YAWARAKAI DESU. SOREJA, OYASUMINASAI.	
さくら	おやすみ。	Chúc ngủ ngon.
Sakura	OYASUMI.	



Mẫu ngữ pháp

① Danh từ A TO Danh từ B TO DOCHIRA GA Tính từ DESU KA

(Cái nào thì _ hơn, A hay B?)

◆ Khi muốn hỏi để so sánh đặc tính của A và B, dùng A TO B TO DOCHIRA GA, sau đó đến một tính từ, rồi cuối cùng là DESU KA.

Ví dụ: FUTON TO BEDDO TO DOCHIRA GA SUKI DESU KA.

(Giữa đệm futon và giường, bạn thích cái nào hơn?)

② Danh từ A NO HÔ GA Danh từ B YORI Tính từ DESU (A _ hơn B)

◆ Khi so sánh các đặc tính của A và B, dùng A NO HÔ GA B YORI, sau đó đến tính từ, rồi cuối cùng là DESU.

Ví dụ: TAI NO HÔ GA NIHON YORI ATSUI DESU. (Thái Lan nóng hơn Nhật Bản.)

◆ Cũng có thể dùng A WA B YORI _ DESU.

Ví dụ: TAI WA NIHON YORI ATSUI DESU. (Thái Lan nóng hơn Nhật Bản.)



Từ tượng thanh và tượng hình



Từ miêu tả cái gì đó mềm, phồng và đàn hồi



Từ miêu tả cái gì đó mềm, nhẹ và phồng



BÀI 33 アンナさんにあげます ANNA-SAN NI AGEMASU

健太 Kenta	これは、 ^{ぼく} ^{ふじさん} ^と ^{しゃしん} 撮った写真です。 KORE WA, BOKU GA FUJISAN DE TOTTA SHASHIN DESU.	Đây là bức ảnh anh chụp ở núi Phú Sĩ.
アンナ Anna	あっ、 ^{わたし} 私だ。 A', WATASHI DA.	Ồ, đó là em!
健太 Kenta	^{おどろ} 驚いた？あとで、アンナさんにあげます。 ODOROITA? ATODE, ANNA-SAN NI AGEMASU.	Em ngạc nhiên không? Sau này, anh sẽ tặng cho Anna.
アンナ Anna	^{しゃしん} 写真をくれるんですか。うれしいです。 SHASHIN O KURERU N DESU KA? URESHII DESU.	Anh sẽ tặng bức ảnh cho em à? Vui quá ạ!



Mẫu ngữ pháp

① AGEMASU

- ◆ Khi người nói đưa một vật gì đó cho người nghe, người nói dùng AGEMASU (đưa cho/tặng cho).
- AGEMASU cũng được dùng để chỉ hành động chung chung là đưa cho người khác cái gì đó.



② KUREMASU

- ◆ Khi ai đó đưa cho bạn cái gì, bạn dùng KUREMASU (đưa cho/tặng cho).
- ◆ Trong tiếng Nhật, sử dụng các động từ khác nhau tùy thuộc vào việc đang đứng ở vị trí người cho hay người nhận.



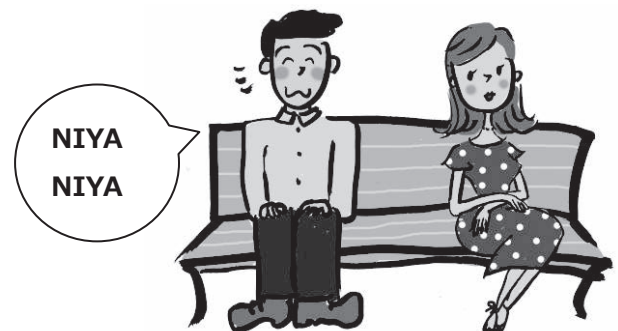
KUREMASU
⇒ KUREMASHITA (Thế quá khứ)
⇒ KURERU (Thế từ điển)



Từ tượng thanh và tượng hình



Từ miêu tả việc mỉm cười tươi



Từ miêu tả việc cười ngượng ngùng, bẽn lẽn



BÀI 34 やわらかくておいしいです

YAWARAKAKUTE OISHII DESU

けんた Kenta	あっ、トロが来た。	A, toro đến rồi!
アンナ Anna	A', TORO GA KITA.	
アンナ Anna	トロって何ですか。	Toro là cái gì thế ạ?
けんた Kenta	TORO TTE NAN DESU KA.	
けんた Kenta	マグロのおなかの部分です。どうぞ。	Nó là phần bụng của cá ngừ đại dương. Mời em!
アンナ Anna	MAGURO NO ONAKA NO BUBUN DESU. DÔZO.	
アンナ Anna	いただきます。やわらかくておいしいです。	Em xin phép.
アンナ Anna	ITADAKIMASU.	Mềm và ngon quá ạ!
	YAWARAKAKUTE OISHII DESU.	

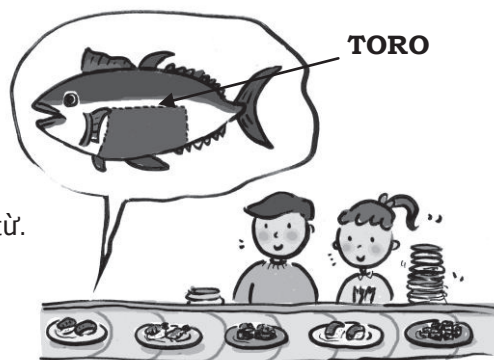


Mẫu ngữ pháp

① _ TTE NAN DESU KA (___ là cái gì thế?)

◆ Có thể dùng TTE NAN DESU KA để hỏi nghĩa của một từ.

Ví dụ: TORO TTE NAN DESU KA. (Toro là cái gì thế?)



② Cách chia tính từ thể TE

Tính từ đuôi I : Đổi đuôi I thành KUTE Ví dụ: YAWARAKAI (mềm) ⇒ YAWARAKAKUTE

Tính từ đuôi NA : Thêm DE Ví dụ: GENKI (khỏe mạnh) ⇒ GENKIDE

③ Tính từ thể TE + Tính từ

👉 Tính từ : Xem trang 53

◆ Nếu muốn dùng 2 tính từ trở lên, đổi các tính từ đứng trước sang thể TE.

Ví dụ: YAWARAKAKUTE OISHII DESU. (Mềm và ngon.)



Từ tượng thanh và tượng hình



Vị thanh của món ăn



Vị đậm, béo ngậy của món ăn



BÀI 35 クレジットカードは使えますか

KUREJITTO KÂDO WA TSUKAEMASU KA

健太	お勘定をお願いします。	Làm ơn cho tôi thanh toán.
Kenta	OKANJÔ O ONEGAI SHIMASU.	
店員	全部で5200円です。	Tất cả là 5.200 yen ạ.
Nhân viên	ZENBU DE GOSEN NIHYAKU EN	
cửa hàng	DESU.	
健太	クレジットカードは使えますか。	Tôi có thể trả bằng thẻ tín dụng được không?
Kenta	KUREJITTO KÂDO WA	
	TSUKAEMASU KA.	
店員	はい、使えます。	Vâng, được ạ.
Nhân viên	HAI, TSUKAEMASU.	
cửa hàng		



Mẫu ngữ pháp

① Số đếm (3)

☞ Xem bài 6, 31

100	1000	10000
HYAKU 百	SEN 千	MAN 万



② Thể khả năng của động từ ☞ Động từ: Xem trang 54, 55

◆ Thể khả năng của động từ có hai ý nghĩa: một là có khả năng làm việc gì đó, hai là được phép làm việc gì dưới một hoàn cảnh nhất định.

Ví dụ: HANASHIMASU (nói) ⇒ HANASEMASU (có thể/được phép nói)

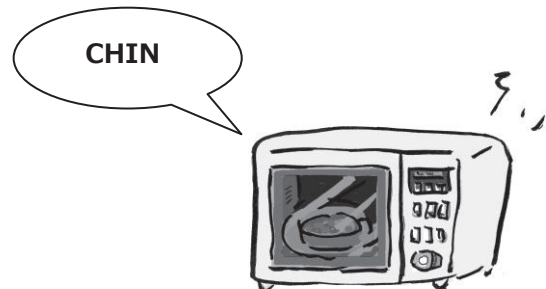
TSUKAIMASU (dùng) ⇒ TSUKAEMASU (có thể/được phép dùng)



Từ tượng thanh và tượng hình



Tiếng máy tính tiền đọc mã vạch trên sản phẩm



Tiếng kêu của lò vi sóng khi chạy xong



BÀI 36 勉強しなければなりません BENKYÔ SHINAKEREBA NARIMASEN

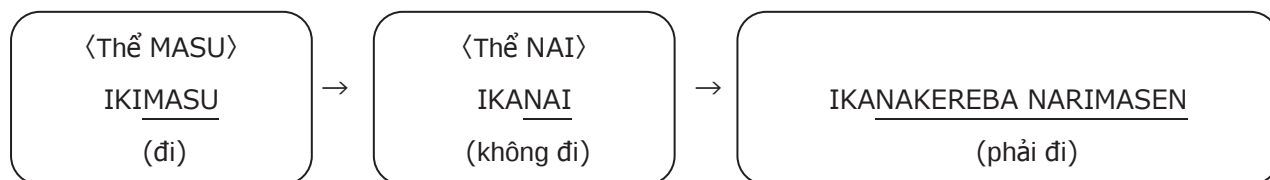
健太 Kenta	寂しくなります。 SABISHIKU NARIMASU.	Anh sẽ buồn lắm.
アンナ Anna	私もです。 でも、大学で勉強しなければなりません。 WATASHI MO DESU. DEMO, DAIGAKU DE BENKYÔ SHINAKEREBA NARIMASEN.	Em cũng thế. Nhưng em còn phải học ở trường.
健太 Kenta	じゃ、僕が春休みに東京に行きます。 JA, BOKU GA HARUYASUMI NI TÔKYÔ NI IKIMASU.	Thế thì, anh sẽ lên Tokyo trong kì nghỉ xuân.



Mẫu ngữ pháp

① Động từ thể NAI bỏ NAI + NAKEREBA NARIMASEN (phải _)

◆ Khi muốn nói phải hoặc cần làm gì, thay đuôi NAI của động từ thể NAI bằng NAKEREBA NARIMASEN.



② Các mùa trong năm



HARU (Mùa Xuân)



NATSU (Mùa Hè)



AKI (Mùa Thu)



FUYU (Mùa Đông)

Từ tượng thanh và tượng hình



Gió thổi huu huu



Gió thổi mạnh lên



Gió thổi vù vù



BÀI 37

富士山を見たり、おすしを食べたりしました

FUJISAN O MITARI, OSUSHI O TABETARI SHIMASHITA

りょうぽ
寮母りょこう
旅行はどうだった？

Chuyến đi thế nào?

Người quản lí RYOKÔ WA DÔ DATTA?

き əc xá

アンナ

ふじさんを見たり、おすしを食べたり

Con đã ngắm núi Phú Sĩ, ăn sushi,
và tham gia những hoạt động khác
nữa. Vui lắm ạ!

Anna

しました。楽しかったです。

FUJISAN O MITARI, OSUSHI O
TABETARI SHIMASHITA.

TANOSHIKATTA DESU.

りょうぽ
寮母

それはよかったわね。

Thế thì tốt rồi.

Người quản lí SORE WA YOKATTA WA NE.

き əc xá



Mẫu ngữ pháp

① Động từ thể TA + RI, Động từ thể TA + RI SHIMASU

◆ Khi liệt kê 2 hoặc 3 ví dụ trong một loạt các hành động, dùng các động từ thể TA, thêm RI, nối tiếp nhau.

Kết thúc câu bằng SHIMASU (làm) hoặc SHIMASHITA (đã làm).

Ví dụ: FUJISAN O MITA (đã ngắm núi Phú Sĩ) OSUSHI O TABETA (đã ăn sushi)

FUJISAN O MITARI, OSUSHI O TABETARI SHIMASHITA.

(Tôi đã ngắm núi Phú Sĩ, ăn sushi, v.v.)

② _ WA DÔ DATTA? (_ thế nào?)

◆ DÔ là “thế nào”. DATTA là cách nói thân mật của DESHITA, dùng để kết thúc câu ở thể quá khứ.

Ví dụ: SHIKEN WA DÔ DATTA? (Bài thi thế nào?)

Từ tượng thanh và tượng hình

HETOHETO



Trạng thái mệt mỏi, gần như kiệt sức

KUTAKUTA



Trạng thái không gượng dậy được vì quá mệt



BÀI 38 かしこまりました KASHIKOMARIMASHITA

寮母

市民病院までお願いします。

Xin hãy chờ chúng tôi tới Bệnh viện
Thành phố.

Người quản lí

SHIMIN BYŌIN MADE ONEGAI

kí túc xá

SHIMASU.

運転手

かしこまりました。

Vâng, tôi hiểu rồi ạ.

Lái xe

KASHIKOMARIMASHITA.

寮母

まっすぐ行って、3つ目の信号を左に

Anh hãy đi thẳng, rồi rẽ trái ở chỗ
đèn xanh đèn đỏ thứ 3.

Người quản lí

曲がってください。

kí túc xá

MASSUGU ITTE, MITTSU ME NO

SHINGŌ O HIDARI NI MAGATTE

KUDASAI.



Mẫu ngữ pháp

① Kính ngữ

◆ Dùng kính ngữ khi đang nói chuyện với hoặc nói về những người lớn tuổi hơn, có thâm niên/cấp bậc cao hơn, hoặc những người bạn không biết rõ.

② Hai thể kính ngữ của động từ

(1) Thể tôn kính

MIMASU

⇒

GORANNINARIMASU

(xem/ngắm)

Dùng thể này để chỉ hành động hay trạng thái của người bạn đang nói chuyện sẽ thể hiện được sự kính trọng đối với người đó.

(2) Thể khiêm nhường

WAKARIMASHITA ⇒

KASHIKOMARIMASHITA

(hiểu/biết)

Dùng cách nói khiêm tốn về bản thân sẽ thể hiện được sự kính trọng với người khác.



Từ tượng thanh và tượng hình

FURAFURA



Trạng thái không thể đứng vững vì
mệt mỏi hoặc sốt



KURAKURA

Trạng thái hoa mắt chóng mặt



BÀI 39 かぜだと思ひます

KAZE DA TO OMOIMASU

医者 いしや	どうしましたか。	Chị bị làm sao vậy?
Bác sĩ	DÔ SHIMASHITA KA.	
アンナ	せきが下ります。	Tôi bị ho.
Anna	SEKI GA DEMASU.	
寮母 りょうぼ	熱も37.8度あります。	Cô ấy cũng bị sốt 37,8 độ.
Người quản lí	NETSU MO SANJŪNANA TEN	
kí túc xá	HACHI DO ARIMASU.	
医者 いしや	のどを見せてください。	Để tôi khám họng.
Bác sĩ	かぜだと思ひます。	Tôi nghĩ là chị bị cảm lạnh.
	NODO O MISETE KUDASAI.	
	KAZE DA TO OMOIMASU.	



Mẫu ngữ pháp

① Cách nói các triệu chứng bệnh



ATAMA GA ITAI DESU

Tôi bị đau đầu.



HANAMIZU GA DEMASU

Tôi bị sổ mũi.



ONAKA GA ITAI DESU

Tôi bị đau bụng.

② _ TO OMOIMASU (Tôi nghĩ là _)

◆ Khi thể hiện ý kiến, quan điểm hoặc phỏng đoán, đầu tiên nói điều bạn nghĩ rồi thêm TO OMOIMASU.

Trước TO OMOIMASU, nếu dùng động từ thì ở dạng thông thường.

Ví dụ: KANOJO WA KIMASU. ⇒ KANOJO WA KURU TO OMOIMASU.

(Cô ấy sẽ đến.)

(Tôi nghĩ cô ấy sẽ đến.)



Từ tượng thanh và tượng hình

KONKON



Ho húng hắng



GOHOGOHO

Ho sù sụ



BÀI 40

あたま
頭がずきずきします

ATAMA GA ZUKIZUKI SHIMASU

りょうぼ
寮母

おかゆですよ。

Cháo này con.

Người quản lí

体調は、どう？

Con thấy trong người thế nào?

kí túc xá

OKAYU DESU YO.

TAICHÔ WA, DÔ?

アンナ

あたま
頭がずきずきします。

Đầu con đau như búa bổ.

Anna

ATAMA GA ZUKIZUKI SHIMASU.

りょうぼ
寮母

そう。欲しいものがあったら、言ってね。

Thế à?

Người quản lí

SÔ. HOSHII MONO GA ATTARA,

Nếu muốn gì thì nói với mẹ nhé!

kí túc xá

ITTE NE.



Mẫu ngữ pháp

① ZUKIZUKI SHIMASU (đau nhức)

◆ ZUKIZUKI là từ tượng hình, có thể dùng để diễn tả bạn bị đau đầu và cảm giác như có cái gì đập trong đầu. Nếu kết hợp với SHIMASU (làm), từ này sẽ trở thành động từ.

② 3 nhóm động từ trong tiếng Nhật 📖 Động từ: Xem trang 54, 55

◆ Các động từ trong tiếng Nhật được chia thành 3 nhóm. Mỗi nhóm có một cách chia.

Nhóm 1

--- Động từ có nguyên âm I trong âm tiết đứng trước MASU

Ví dụ: KAKIMASU (viết)

Nhóm 2

--- Động từ có nguyên âm E và một số động từ có nguyên âm I trong âm tiết đứng trước MASU

Ví dụ: TABEMASU (ăn)

Nhóm 3

--- SHIMASU (làm), KIMASU (đến)



Từ tượng thanh và tượng hình

ZOKUZOKU



Cảm giác lạnh run người khi bị sốt

MUKAMUKA



Cảm giác buồn nôn



BÀI 41 学園祭に行くことができ、楽しかったです GAKUEN-SAI NI IKU KOTO GA DEKITE, TANOSHIKATTA DESU

アンナ

けんたさま

Anh Kenta thân mến!

Anna

KENTA SAMA

お元気ですか。

Anh có khỏe không ạ?

OGENKI DESU KA.

この間はありがとうございました。

Hôm trước, xin cảm ơn anh.

KONOAIDA WA ARIGATÔ

GOZAIMASHITA.

学園祭に行くことができ、楽しかったです。

Em rất vui vì đã được đến lễ hội ở trường.

GAKUEN-SAI NI IKU KOTO GA

DEKITE, TANOSHIKATTA DESU.

次は東京で会いましょう。

Lần tới, hẹn gặp anh ở Tokyo.

TSUGI WA TÔKYÔ DE AIMASHÔ.



Mẫu ngữ pháp

① Động từ thể từ điển + KOTO GA DEKIMASU (có thể làm gì)

◆ Dùng động từ thể từ điển thêm KOTO GA DEKIMASU để diễn đạt năng lực hay khả năng làm việc gì.

Ví dụ: WATASHI WA IKU KOTO GA DEKIMASU. (Tôi có thể đi.)

◆ Cũng có thể dùng thể khả năng để diễn đạt ý nghĩa này. Xem bài 35

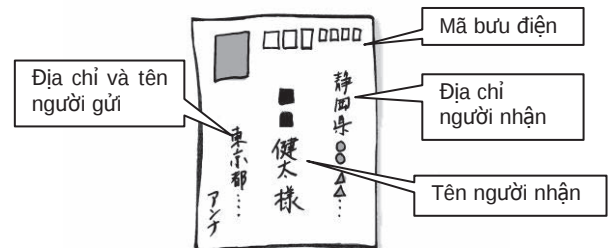
Ví dụ: WATASHI WA IKEMASU. (Tôi có thể đi.)

② Cách viết địa chỉ trên thư

◆ Theo truyền thống, tiếng Nhật được viết

theo hàng dọc, từ phải sang trái.

◆ SAMA (様) là từ ở thể kính ngữ, đặt sau tên người để thể hiện sự kính trọng đối với người đó.



Từ tượng thanh và tượng hình

SUKKIRI



Từ miêu tả một căn phòng ngăn nắp, gọn gàng, với rất ít đồ đạc

SAPPARI



Trạng thái sảng khoái sau khi rửa mặt sạch



BÀI 42 どれがいちばんおいしいかな

DORE GA ICHIBAN OISHII KANA

アンナ	どれがいちばんおいしいかな。	Cái nào thì ngon nhất nhỉ?
Anna	DORE GA ICHIBAN OISHII KANA.	
販売員	幕の内弁当は人気がありますよ。	Cơm hộp Makunouchi rất được ưa chuộng đấy ạ.
Người bán hàng	MAKUNOUCHI-BENTÔ WA NINKI GA ARIMASU YO.	
アンナ	じゃ、私は幕の内。	Thế thì tôi lấy Makunouchi.
Anna	JA, WATASHI WA MAKUNOUCHI.	
ロドリゴ	僕も。支払いは別々をお願いします。	Tôi cũng vậy.
Rodrigo	BOKU MO. SHIHARAI WA BETSUBETSUNI ONEGAI SHIMASU.	Cho chúng tôi trả tiền riêng.



Mẫu ngữ pháp



Cơm hộp MAKUNOUCHI

① ICHIBAN (tốt nhất, nhất, số một)

◆ Khi so sánh từ 3 thứ trở lên, dùng từ ICHIBAN.

Ví dụ: WATASHI WA MAKUNOUCHI-BENTÔ GA ICHIBAN SUKI DESU.

(Tôi thích cơm hộp Makunouchi nhất.)

② DORE GA ICHIBAN (Tính từ) DESU KA (Cái nào là _ nhất?)

◆ Để đặt câu hỏi có từ ICHIBAN, dùng các đại từ nghi vấn khác nhau trước ICHIBAN, tùy vào việc muốn so sánh cái gì.

ITSU GA (Khi nào)

DOKO GA (Nơi nào)

DORE GA (Cái nào)

NANI GA (Cái gì)

ICHIBAN + (Tính từ)



Từ tượng thanh và tượng hình

GŪ GŪ



Tiếng bụng sôi khi đang đói

PEKO
PEKO



Trạng thái rất đói bụng



BÀI 43 どうしてでしょうか DÔSHITE DESHÔ KA

先生 ひめじろう ませま しろ い
先生 姫路城は奇跡の城といわれています。

Thầy giáo どうしてでしょうか。

HIMEJI-JÔ WA KISEKI NO
SHIRO TO IWARETE IMASU.
DÔSHITE DESHÔ KA.

ロドリゴ 戦争でも焼けなかったからです。

Rodrigo SENSÔ DEMO YAKENAKATTA
KARA DESU.

アンナ さすが、ロドリゴ！

Anna SASUGA, RODORIGO!

Thành Himeji được gọi là một ngôi
thành kì diệu.

Theo các em, tại sao lại như vậy?

Bởi vì ngay cả trong chiến tranh, nó
chưa bao giờ bị cháy ạ.

Rodrigo giỏi quá!



Mẫu ngữ pháp

① _ DESHÔ (có lẽ _)

◆ DESHÔ được dùng ở cuối câu khi phỏng đoán
về tương lai hoặc điều gì đó không chắc chắn.

Ví dụ: ASHITA WA AME DESHÔ.

(Ngày mai, trời có lẽ mưa.)



Thành Himeji

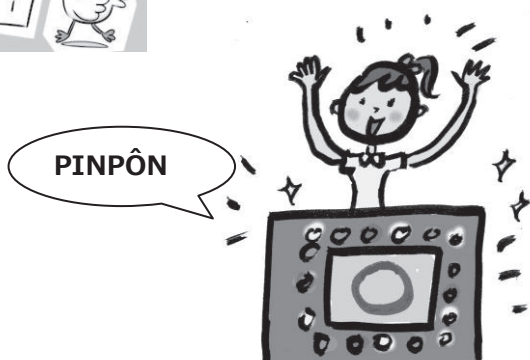
© Himeji City

② DÔSHITE DESHÔ KA (Theo anh/chị, tại sao lại như vậy?)

◆ DÔSHITE là “tại sao”. Khi nói trang trọng, DÔSHITE đổi thành NAZE. ⇒ NAZE DESHÔ KA



Từ tượng thanh và tượng hình



Âm thanh thể hiện câu trả lời đúng



Âm thanh thể hiện câu trả lời sai



BÀI 44

わがし た まっちゃん の
和菓子を食べってから、抹茶を飲みます

WAGASHI O TABETE KARA, MACCHA O NOMIMASU

アンナ	わがし はとてもあまいですね。	Bánh Nhật Bản rất ngọt, thầy nhỉ?
Anna	WAGASHI WA TOTEMO AMAI DESU NE.	
せんせい	わがし た まっちゃん の 和菓子を食べってから、抹茶を飲みます。	Sau khi ăn bánh Nhật Bản, thì uống trà pha từ bột trà xanh.
Thầy giáo	抹茶は苦いかもしれません。	Trà này có thể đắng.
	WAGASHI O TABETE KARA, MACCHA O NOMIMASU. MACCHA WA NIGAI KAMOSHIREMASEN.	
アンナ	せんせい、あしがしびれました。いたたた。	Thầy ơi, chân em bị tê.
Anna	SENSEI, ASHI GA SHIBIREMASHITA. ITATATATA.	Ồi, đau quá!



Mẫu ngữ pháp

① Động từ thể TE + KARA (sau khi _)

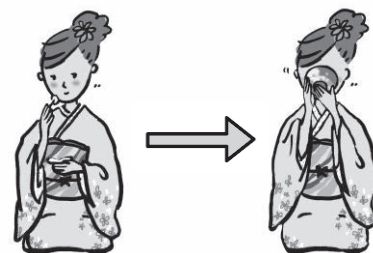
◆ KARA là trợ từ, nghĩa là “sau khi”.

Hành động trước, rồi đến KARA, rồi đến hành động sau.

Trước KARA dùng động từ thể TE.

Ví dụ: WAGASHI O TABETE KARA, MACCHA O NOMIMASU.

(Sau khi ăn bánh Nhật Bản, thì uống trà pha từ bột trà xanh.)



② _ KAMOSHIREMASEN (có thể _)

Ví dụ: NIGAI KAMOSHIREMASEN ⇔ AMAI KAMOSHIREMASEN

(có thể đắng)

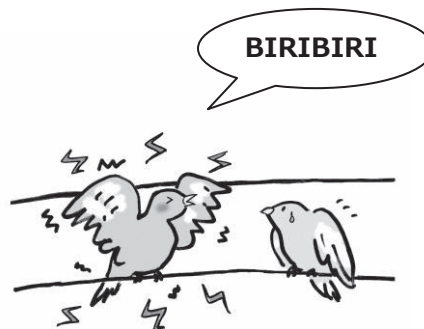
(có thể ngọt)



Từ tượng thanh và tượng hình



Từ chỉ việc bị tê chân hoặc tay



Từ chỉ cảm giác tê khi bị điện giật



BÀI 45

お誕生日おめでとう

OTANJÔBI OMEDETÔ

みんな	アンナ、お誕生日おめでとう。	Chúc mừng sinh nhật Anna!
Bạn bè	ANNA, OTANJÔBI OMEDETÔ.	
健太	これ、ほんの気持ちです。	Đây là món quà nhỏ tặng em.
Kenta	KORE, HONNO KIMOCCHI DESU.	
アンナ	どうもありがとうございます。	Em cảm ơn anh ạ.
Anna	DÔMO ARIGATÔ GOZAIMASU.	
さくら	なにをもらったの？	Em nhận được quà gì thế?
Sakura	NANI O MORATTA NO?	
アンナ	開けてもいいですか。	Em mở ra có được không ạ?
Anna	AKETE MO II DESU KA.	



Mẫu ngữ pháp

① OTANJÔBI OMEDETÔ (chúc mừng sinh nhật)

◆ OTANJÔBI là “ngày sinh nhật”. OMEDETÔ là “chúc mừng”.

Để nói lịch sự ⇒ OTANJÔBI OMEDETÔ GOZAIMASU. (Chúc mừng sinh nhật.)

② MORAIMASU (được cho/được tặng)

◆ Khi người nhận là chủ ngữ, dùng động từ MORAIMASU. Dùng NI để chỉ người cho/tặng.

Ví dụ: KANOJO WA KARE NI FÛSEN O MORAIMASU. (Chị ấy được anh ấy cho một quả bóng bay.)

◆ Khi người cho là chủ ngữ, dùng AGEMASU (cho/tặng).

👉 Xem bài 33

Ví dụ: KARE WA KANOJO NI FÛSEN O AGEMASU.

(Anh ấy cho chị ấy một quả bóng bay.)



Từ tượng thanh và tượng hình



JÛN



HORORI

Từ diễn tả sự cảm động tận đáy lòng,
suýt rơi nước mắt

Từ diễn tả sự xúc động hoặc cảm thông với
người khác đến mức trào nước mắt



BÀI 46 帰国する前に、雪を見ることができて 幸せです

KIKOKU SURU MAE NI, YUKI O MIRU KOTO GA DEKITE SHIAWASE DESU

アンナ	もしかして、雪？	Liệu có thể là tuyết không nhỉ?
Anna	MOSHIKASHITE, YUKI?	
健太	これは、粉雪。粉のようにさらさら	Đây là bụi tuyết.
Kenta	しているでしょ。	Khô và mịn giống như bột, đúng không?
	KORE WA, KONAYUKI.	
	KONA NO YÔNI	
	SARASARA SHITEIRU DESHO.	
アンナ	帰国する前に、雪を見ることができて	Trước khi về nước được nhìn thấy
Anna	幸せです。	tuyết, em thấy vui quá ạ!
	KIKOKU SURU MAE NI,	
	YUKI O MIRU KOTO GA	
	DEKITE SHIAWASE DESU.	



Mẫu ngữ pháp

① **NO YÔNI** (giống như _)

Ví dụ: KONA NO YÔNI (giống như bột)

② **Động từ thể từ điển + MAE NI** (trước khi _)

◆ MAE NI (trước khi) dùng để nhấn mạnh việc bạn làm hoặc đã làm trước khi làm một việc gì khác.

Động từ đứng trước MAE NI ở thể từ điển.

Ví dụ: GOHAN O TABERU MAE NI, TE O ARAIMASHITA. (Trước khi ăn cơm, tôi đã rửa tay.)

◆ ATO DE (sau khi) dùng để nhấn mạnh việc bạn làm hoặc đã làm sau khi làm một việc gì khác.

Động từ đứng trước ATO DE ở thể TA.

Ví dụ: GOHAN O TABETA ATO DE, OSARA O ARAIMASU. (Sau khi ăn cơm xong, tôi rửa bát.)



Từ tượng thanh và tượng hình

CHIRA
CHIRA



KONKON



Từ miêu tả thứ gì đó nhỏ và nhẹ như là
bông tuyết rơi trong không trung

Từ miêu tả tuyết rơi dày và lâu



BÀI 47 にほんごきょうしになるのがゆめです

NIHONGO-KYÔSHI NI NARU NO GA YUME DESU

先生 Thầy giáo	最後に、みなさんの夢を教えてください。 SAIGO NI, MINASAN NO YUME O OSHIETE KUDASAI.	Cuối cùng, hãy cho tôi biết ước mơ của các em!
ロドリゴ Rodrigo	僕は日本を1周したいです。 BOKU WA NIHON O ISSHŪ SHITAI DESU.	Em muốn đi du lịch vòng quanh Nhật Bản.
アンナ Anna	私は・・・日本語教師になるのが夢です。 WATASHI WA... NIHONGO-KYÔSHI NI NARU NO GA YUME DESU.	Còn em thì...trở thành giáo viên tiếng Nhật là mơ ước của em.



Mẫu ngữ pháp

① NI NARIMASU (trở thành _)

◆ NI là trợ từ chỉ kết quả của sự thay đổi.

Ví dụ: NIHONGO-KYÔSHI NI NARIMASU. (Tôi sẽ trở thành giáo viên tiếng Nhật.)

② Động từ dạng thông thường + NO : Đổi động từ sang danh từ

◆ Để đổi động từ sang danh từ, thêm NO vào sau động từ ở dạng thông thường, ví dụ như thể từ điển và thể TA.

Ví dụ: NIHONGO-KYÔSHI NI NARU NO GA YUME DESU.

↳ Thể từ điển của NARIMASU (trở thành)

(Trở thành giáo viên tiếng Nhật là mơ ước của tôi.)

◆ Cũng có thể dùng KOTO thay cho NO.

Ví dụ: NIHONGO-KYÔSHI NI NARU KOTO GA YUME DESU.



Từ tượng thanh và tượng hình

SURASURA



Từ miêu tả việc nói và đọc trôi chảy

PERAPERA



Từ miêu tả việc nói thao thao bất tuyệt hoặc nói ra những điều không nên



BÀI 48

いろいろお世話になりました

IROIRO OSEWA NI NARIMASHITA

健太

Kenta

さくら

Sakura

アンナ

Anna

体に気をつけて。

KARADA NI KIOTSUKETE.

タイに着いたら連絡してね。

TAI NI TSUITARA,
RENRAKU SHITE NE.

はい。いろいろお世話になりました。

健太さんとさくらさんもお元気で。

HAI. IROIRO OSEWA NI
NARIMASHITA. KENTA-SAN TO
SAKURA-SAN MO OGENKIDE.

Em hãy chú ý giữ gìn sức khỏe nhé!

Khi nào đến Thái Lan, thì báo cho
bọn chị biết nhé!

Vâng. Cảm ơn mọi người vì mọi việc.
Anh Kenta và chị Sakura cũng ở lại
mạnh khỏe nhé!



Mẫu ngữ pháp

① KIOTSUKETE (hãy chú ý/hãy cẩn thận)

◆ KIOTSUKETE là thể TE của động từ KIOTSUKEMASU (chú ý/cẩn thận).

◆ Dùng trợ từ NI để chỉ đối tượng mà bạn phải cẩn thận hoặc chú ý.

Ví dụ: KURUMA NI KIOTSUKETE. (Hãy chú ý xe ô tô.)

② Các câu chào khi tạm biệt

IROIRO OSEWA NI
NARIMASHITA.

(Xin cảm ơn vì mọi việc.)



OGENKIDE.
(Mạnh khỏe nhé!)

SAYÔNARA.
(Tạm biệt.)



Từ tượng thanh và tượng hình

AHAHA



Tiếng cười ha ha

UFUFU



Tiếng cười nhỏ nhẹ, thường là tiếng cười
khúc khích của phụ nữ

TÍNH TỪ

			Thể phủ định		Thể quá khứ	Thể TE
Tính từ đuôi I 	vui sướng	うれしい URESHII	うれしく	ない NAI	うれしかった URESHIKATTA	うれしくて URESHIKUTE
	thú vị	おもしろい OMOSHIROI	おもしろく	ない NAI	おもしろかった OMOSHIROKATTA	おもしろくて OMOSHIROKUTE
	bận	いそが 忙しい ISOGASHII	いそが 忙しく	ない NAI	いそが 忙しかった ISOGASHIKATTA	いそが 忙しくて ISOGASHIKUTE
	re	やす 安い YASUI	やす 安く	ない NAI	やす 安かった YASUKATTA	やす 安くて YASUKUTE
	dễ thương	かわいい KAWAII	かわいく	ない NAI	かわいかった KAWAIKATTA	かわいくて KAWAIKUTE
	to	おお 大きい ÔKII	おお 大きく	ない NAI	おお 大きかった ÔKIKATTA	おお 大きくて ÔKIKUTE
	ngon	おいしい OISHII	おいしく	ない NAI	おいしかった OISHIKATTA	おいしくて OISHIKUTE
	tốt	いい II	よく	ない NAI	よかった YOKATTA	よくて YOKUTE
Tính từ đuôi NA 	không sao/ổn	だいじょうぶ 大丈夫 DAIJÔBU	だいじょうぶ 大丈夫では	ない NAI	だいじょうぶ 大丈夫だった DAIJÔBUDATTA	だいじょうぶ 大丈夫で DAIJÔBUDE
	giỏi	じょうず 上手 JÔZU	じょうず 上手では	ない NAI	じょうず 上手だった JÔZUDATTA	じょうず 上手で JÔZUDE
	khỏe mạnh	げんき 元気 GENKI	げんき 元気では	ない NAI	げんき 元気だった GENKIDATTA	げんき 元気で GENKIDE
	thích	す 好き SUKI	す 好きでは	ない NAI	す 好きだった SUKIDATTA	す 好きで SUKIDE
	nổi tiếng	ゆうめい 有名 YÛMEI	ゆうめい 有名では	ない NAI	ゆうめい 有名だった YÛMEIDATTA	ゆうめい 有名で YÛMEIDE

TỪ ĐẾ ĐẾM

		1	2	3	4	5
	TSU (chiếc/cái/quả...)	ひとつ HITOTSU	ふたつ FUTATSU	みつ MITTSU	よっつ YOTTSU	いつつ ITSUTSU
	KAI (tầng)	いっかい IKKAI	にかい NIKAI	さんがい SANGAI	よんかい YONKAI	ごかい GOKAI
	FUN / PUN (phút)	いっぶん IPPUN	にぶん NIFUN	さんぶん SANPUN	よんぶん YONPUN	ごぶん GOFUN
	SAI (tuổi)	いっさい ISSAI	にさい NISAI	さんさい SANSAI	よんさい YONSAI	ごさい GOSAI

ĐỘNG TỪ

		Thể MASU		Thể từ điển	Thể TE	Thể TA
Nhóm 1 	sử dụng	使い TSUKAI	ます MASU	使う TSUKAU	使って TSUKATTE	使った TSUKATTA
	chờ	待ち MACHI	ます MASU	待つ MATSU	待って MATTE	待った MATTA
	tập trung	集まり ATSUMARI	ます MASU	集まる ATSUMARU	集まって ATSUMATTE	集まった ATSUMATTA
	đọc	読み YOMI	ます MASU	読む YOMU	読んで YONDE	読んだ YONDA
	viết	書き KAKI	ます MASU	書く KAKU	書いて KAITE	書いた KAITA
	vội	急ぎ ISOGI	ます MASU	急ぐ ISOGU	急いで ISOIDE	急いだ ISOIDA
	tắt	消し KESHI	ます MASU	消す KESU	消して KESHITE	消した KESHITA
	đi	行き IKI	ます MASU	行く IKU	行って ITTE	行った ITTA
Nhóm 2 	ăn	食べ TABE	ます MASU	食べる TABERU	食べて TABETE	食べた TABETA
	nhớ	覚え OBOE	ます MASU	覚える OBOERU	覚えて OBOETE	覚えた OBOETA
	có (tồn tại)	い I	ます MASU	いる IRU	いて ITE	いた ITA
	nhìn	見 MI	ます MASU	見る MIRU	見て MITE	見た MITA
Nhóm 3 	đến	来 KI	ます MASU	来る KURU	来て KITE	来た KITA
	làm	し SHI	ます MASU	する SURU	して SHITE	した SHITA
	học	勉強し BENKYÔ SHI	ます MASU	勉強する BENKYÔ SURU	勉強して BENKYÔ SHITE	勉強した BENKYÔ SHITA

Thể NAI		Thể bị động		Thể ý chí	Thể mệnh lệnh	Thể khả năng	
^{つか} 使わ TSUKAWA	ない NAI	^{つか} 使われ TSUKAWARE	ます MASU	^{つか} 使おう TSUKAÔ	^{つか} 使え TSUKAE	^{つか} 使え TSUKAE	ます MASU
^ま 待た MATA	ない NAI	^ま 待たれ MATARE	ます MASU	^ま 待とう MATÔ	^ま 待て MATE	^ま 待て MATE	ます MASU
^{あつ} 集まら ATSUMARA	ない NAI	^{あつ} 集まれ ATSUMARARE	ます MASU	^{あつ} 集まろう ATSUMARÔ	^{あつ} 集まれ ATSUMARE	^{あつ} 集まれ ATSUMARE	ます MASU
^よ 読ま YOMA	ない NAI	^よ 読まれ YOMARE	ます MASU	^よ 読もう YOMÔ	^よ 読め YOME	^よ 読め YOME	ます MASU
^か 書か KAKA	ない NAI	^か 書かれ KAKARE	ます MASU	^か 書こう KAKÔ	^か 書け KAKE	^か 書け KAKE	ます MASU
^{いそ} 急が ISOGA	ない NAI	^{いそ} 急がれ ISOGARE	ます MASU	^{いそ} 急ごう ISOGÔ	^{いそ} 急げ ISOGE	^{いそ} 急げ ISOGE	ます MASU
^け 消さ KESA	ない NAI	^け 消され KESARE	ます MASU	^け 消そう KESÔ	^け 消せ KESE	^け 消せ KESE	ます MASU
^い 行か IKA	ない NAI	^い 行かれ IKARE	ます MASU	^い 行こう IKÔ	^い 行け IKE	^い 行け IKE	ます MASU
^た 食べ TABE	ない NAI	^た 食べられ TABERARE	ます MASU	^た 食べよう TABEYÔ	^た 食べろ TABERO	^た 食べられ TABERARE	ます MASU
^{おぼ} 覚え OBOE	ない NAI	^{おぼ} 覚えられ OBOERARE	ます MASU	^{おぼ} 覚えよう OBOEYÔ	^{おぼ} 覚えろ OBOERO	^{おぼ} 覚えられ OBOERARE	ます MASU
い I	ない NAI	いられ IRARE	ます MASU	いよう IYÔ	いろ IRO	いられ IRARE	ます MASU
^み 見 MI	ない NAI	^み 見られ MIRARE	ます MASU	^み 見よう MIYÔ	^み 見ろ MIRO	^み 見られ MIRARE	ます MASU
^こ 来 KO	ない NAI	^こ 来られ KORARE	ます MASU	^こ 来よう KOYÔ	^こ 来い KOI	^こ 来られ KORARE	ます MASU
し SHI	ない NAI	され SARE	ます MASU	しよう SHIYÔ	しろ SHIRO	でき DEKI	ます MASU
^{べんきよう} 勉強し BENKYÔ SHI	ない NAI	^{べんきよう} 勉強され BENKYÔ SARE	ます MASU	^{べんきよう} 勉強しよう BENKYÔ SHIYÔ	^{べんきよう} 勉強しろ BENKYÔ SHIRO	^{べんきよう} 勉強でき BENKYÔ DEKI	ます MASU



Bảng chữ cái Hiragana (Hiragana)

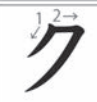
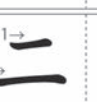
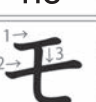
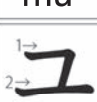
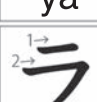
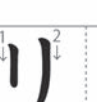
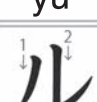
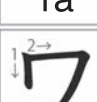
Xin truy cập trang web để luyện cách phát âm

www.nhk.or.jp/lesson/vietnamese

あ a	い i	う u	え e	お o
か ka	き ki	く ku	け ke	こ ko
さ sa	し shi	す su	せ se	そ so
た ta	ち chi	つ tsu	て te	と to
な na	に ni	ぬ nu	ね ne	の no
は ha	ひ hi	ふ fu	へ he	ほ ho
ま ma	み mi	む mu	め me	も mo
や ya		ゆ yu		よ yo
ら ra	り ri	る ru	れ re	ろ ro
わ wa				を o
				ん n

Bảng chữ cái Katakana (Katakana)

Xin truy cập trang web để luyện cách phát âm
www.nhk.or.jp/lesson/vietnamese

 a	 i	 u	 e	 o
 ka	 ki	 ku	 ke	 ko
 sa	 shi	 su	 se	 so
 ta	 chi	 tsu	 te	 to
 na	 ni	 nu	 ne	 no
 ha	 hi	 fu	 he	 ho
 ma	 mi	 mu	 me	 mo
 ya		 yu		 yo
 ra	 ri	 ru	 re	 ro
 wa				 o
				 n

Cố vấn chương trình



徳永あかね (TOKUNAGA AKANE)

Phó giáo sư – Đại học ngoại ngữ Kanda

Là một giáo viên dạy tiếng Nhật, kể từ những năm 1990, bà Tokunaga hoạt động tích cực trong nhiều vai trò. Từ năm 2000, bà dạy tiếng Nhật cho sinh viên người nước ngoài trong Chương trình Văn hóa và Ngôn ngữ Nhật Bản tại Đại học ngoại ngữ Kanda. Bà cũng tham gia biên soạn các tài liệu giảng dạy. Bà có tính cách thân thiện. Các bài học thực hành của bà được đánh giá cao.

Người dẫn chương trình



Ngọc Hà: Rất yêu mến và gắn bó với Nhật Bản. Rất yêu thích các bài hát tiếng Nhật. Món ăn yêu thích nhất là món sushi.

Thu Hà: Mới bắt đầu học tiếng Nhật. Mong muốn qua tiếng Nhật hiểu thêm về văn hóa Nhật Bản. Rất thích mùa thu ở Nhật Bản.

Chào bạn!

Tại sao bạn muốn học tiếng Nhật? Vì bạn muốn tìm hiểu đất nước, văn hóa, con người Nhật Bản hay muốn đi du học Nhật Bản? Dù với lí do gì thì hãy để chúng tôi giúp bạn. Hãy kết hợp sử dụng cuốn sách này với việc nghe các bài học qua Đài phát thanh Nhật Bản NHK WORLD và trên trang web của chương trình.

Bạn hãy cố gắng nhé! Vượt qua khó khăn ban đầu, bạn sẽ thấy tiếng Nhật rất thú vị và có nhiều điểm tương đồng với tiếng Việt.

Chúc bạn thành công!

Lưu ý:

- Trong phần phiên âm bằng chữ an-pha-bê, chữ D được đọc như chữ Đ trong tiếng Việt.
- Các chữ có kí hiệu mũ trên đầu là âm dài.
- Trên đầu các chữ Kanji có các chữ Hiragana viết nhỏ để bạn biết cách đọc.

Cùng nhau học tiếng Nhật

Phát hành 4/2015

Bản quyền thuộc về Đài phát thanh truyền hình Nhật Bản NHK

Cố vấn chương trình: AKANE TOKUNAGA

Họa sĩ minh họa: JUNICHI YAMAMOTO

nhk.jp/vietnamese

Vietnamese Section, NHK WORLD RADIO JAPAN

Tokyo, Japan, 150-8001



NHK WORLD
RADIO JAPAN

www.nhk.or.jp/lesson